

Số: 610/TTr-UBND

Bắc Giang, ngày 24 tháng 11 năm 2021

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị phê chuẩn Quyết toán ngân sách địa phương năm 2020

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Sau khi tổng hợp quyết toán thu, chi ngân sách của các ngành và UBND các huyện, thành phố có xác nhận của KBNN, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét phê chuẩn Quyết toán ngân sách địa phương năm 2020 như sau:

A. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

I. Thu NSNN trên địa bàn

Tổng quyết toán thu NSNN năm 2020 trên địa bàn tỉnh: 13.506,7 tỷ đồng, trong đó:

- Thu nội địa 11.080,5 tỷ đồng, bằng 140,91% dự toán Trung ương giao, bằng 125% dự toán tỉnh giao, bằng 101,7% so cùng kỳ; trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế thì thu nội địa 5.423 tỷ đồng, bằng 112,2% dự toán Trung ương và dự toán tỉnh giao, bằng 117,1% so cùng kỳ;

- Thu thuế xuất nhập khẩu do Hải quan thu 1.332,8 tỷ đồng, bằng 100,2% dự toán Trung ương và tỉnh giao, tăng 12,2% so cùng kỳ.

- Các khoản huy động, đóng góp: 14,2 tỷ đồng.

- Thu từ quỹ dự trữ tài chính: 38,7 tỷ đồng.

- Ghi thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nhà đầu tư ứng trước BTGPMB: 1.039,8 tỷ đồng.

II. Thu ngân sách địa phương

Quyết toán thu NSĐP năm 2020 là 25.848,1 tỷ đồng, bằng 150,7% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 8,3% so với năm 2019. Trong đó:

1. Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp (không bao gồm vay lại của Chính phủ): 10.715,1 tỷ đồng.

2. Thu bổ sung từ Ngân sách trung ương 8.627 tỷ đồng, gồm:

- Thu bổ sung cân đối : 6.536,4 tỷ đồng.

- Thu bổ sung có mục tiêu : 2.090,6 tỷ đồng.

3. Thu kết dư ngân sách năm trước: 177,9 tỷ đồng.
 - Kết dư Ngân sách cấp tỉnh: 7,8 tỷ đồng.
 - Kết dư Ngân sách cấp huyện, thành phố: 78,9 tỷ đồng.
 - Kết dư Ngân sách xã, phường, thị trấn: 91,2 tỷ đồng.
4. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 78,6 tỷ đồng
5. Vay lại từ nguồn Chính phủ ngoài nước : 30,11 tỷ đồng.
6. Thu chuyển nguồn ngân sách năm 2019 sang năm 2020: 5.170,9 tỷ đồng
 (Ngân sách cấp tỉnh 2.354,8 tỷ đồng; Ngân sách cấp huyện, xã 2.816,1 tỷ đồng).
7. Ghi thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nhà đầu tư ứng trước BTGPM: 1.039,8 tỷ đồng.

B. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Quyết toán chi NSDP năm 2020 (Bao gồm cả chi trả nợ gốc các khoản vay của NSDP, ghi chi tiền BTGPMB nhà đầu tư ứng trước) là 25.782 tỷ đồng, bằng 159,4% dự toán Trung ương giao, bằng 131,3% dự toán tỉnh giao, tăng 8,9% so cùng kỳ. Chi ở từng lĩnh vực như sau:

I. Chi đầu tư phát triển: 7.538,7 tỷ đồng (trong đó chương trình MTQG vốn đầu tư 710,97 tỷ đồng), bằng 119% dự toán năm, tăng 7,5% so cùng kỳ, chiếm 29,2% tổng chi NSDP.

Chi đầu tư XDCB tăng so dự toán giao đầu năm là do: trong năm Trung ương bổ sung 70 tỷ đồng từ nguồn dự phòng, ngân sách tỉnh bổ sung từ nguồn vượt thu tiền sử dụng đất năm 2020: 127 tỷ đồng

II. Chi thường xuyên: 11.092,5 tỷ đồng, bằng 106% dự toán năm, bằng 97,6% so cùng kỳ, chiếm 43% tổng chi NSDP. Chi thường xuyên giảm so với cùng kỳ do diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19 UBND tỉnh đã chủ động điều hành chi NSNN triệt để tiết kiệm, bố trí trong phạm vi dự toán được giao để thực hiện hoàn thành mục tiêu kép theo Chỉ thị số 10/CT-UBND ngày 09/6/2020 về thực hiện các biện pháp nhằm đảm bảo cân đối ngân sách địa phương năm 2020; rà soát để cắt giảm tối thiểu 70% kinh phí hội nghị, công tác phí và tiết kiệm thêm 10% thi thường xuyên 8 tháng còn lại của năm 2020.

III. Chi nộp ngân sách cấp trên: 146,5 tỷ đồng. Trong đó: Ngân sách tỉnh nộp trả ngân sách Trung ương kinh phí bổ sung có mục tiêu còn thừa hết nhiệm vụ chi theo kiến nghị của KTNN và Bộ Tài chính 68,86 tỷ đồng. Ngân sách cấp huyện nộp trả ngân sách cấp tỉnh 66,76 tỷ đồng kinh phí bổ sung có mục tiêu để thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ, Chương trình MTQG đã hết nhiệm vụ chi và các khoản nộp ngân sách theo kết luận, kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra...

¹Dự án phát triển đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông: 26.435.879.807 đồng; Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập: 3.164.274.075 đồng; Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Bắc Giang: 484.996.988 đồng.

IV. Chi trả nợ gốc tiền vay: 48 tỷ đồng. Ngân sách tinh trả nợ Ngân hàng phát triển vốn vay tín dụng ưu đãi 48 tỷ đồng.

V. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1,2 tỷ đồng, bằng 100% dự toán năm.

VI. Chi chuyển nguồn NSDP năm 2020 sang năm 2021: 5.914,6 tỷ đồng, tăng 14,4% so với cùng kỳ. Tăng chủ yếu do: tăng chi chuyển nguồn chi đầu tư XDCB từ nguồn vượt thu tiền sử dụng đất²; Nguồn cải cách tiền lương (từ 70% tăng thu ngân sách năm 2020 và nguồn cải cách tiền lương còn dư các năm trước chuyển sang) của cấp tỉnh và các huyện, thành phố: 1.263,2 tỷ đồng, tăng 333,3 tỷ đồng.

C. ĐÁNH GIÁ CHUNG QUYẾT TOÁN NSDP NĂM 2020

1. Ưu điểm

1.1. Năm 2020 trong bối cảnh tình hình quốc tế và trong nước biến động lớn do tác động của đại dịch Covid-19, bám sát sự chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Bộ Tài chính, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp cùng người dân thực hiện các biện pháp ứng phó với đại dịch Covid-19, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất - kinh doanh, ổn định đời sống nhân dân, do đó đã đạt được kết quả quan trọng, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực, nổi bật nhất trong nhiều năm qua. Tổng thu NSNN trên địa bàn vượt dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao; 14/16 chỉ tiêu thu chủ yếu đạt và vượt dự toán... Tốc độ tăng trưởng của tỉnh Bắc Giang nằm trong tốp đầu toàn quốc (đạt 13,02%). Đây là kết quả rất tích cực, thể hiện sự nỗ lực của các cơ quan thu thuế, các cấp, các ngành và cộng đồng doanh nghiệp trong việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp, tạo nguồn thu ngân sách.

1.2. Công tác hạch toán kế toán và quyết toán NSDP về cơ bản đã phản ánh trung thực tình hình NSDP; các khoản thu, chi NSDP trong năm được hạch toán đầy đủ, đúng nội dung; chi ngân sách đảm bảo theo tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định; hạn chế tối đa bổ sung dự toán; công tác xử lý chi chuyển nguồn thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN.

1.3. Công tác thanh tra, kiểm tra được quan tâm và tăng cường, góp phần ngăn chặn, phòng ngừa và chấn chỉnh những hạn chế, vi phạm trong việc chấp hành nghĩa vụ nộp thuế, sử dụng ngân sách tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, người nộp thuế; nâng cao kỷ luật tài chính đồng thời giúp cho các cơ quan, đơn vị quản lý chi tiêu, sử dụng tài chính ngân sách theo luật được tốt hơn.

1.4. Các ngành, các cấp, các địa phương và các chủ đầu tư đã có nhiều nỗ lực trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước về đầu tư XDCB, hạn chế tình trạng dự án hoàn thành chậm nộp hồ sơ quyết toán.

2. Hạn chế

2.1. Mặc dù thu NSNN trên địa bàn hoàn thành vượt dự toán; nhưng vẫn còn 02 chỉ tiêu thu không đạt dự toán: thu lệ phí trước bạ đạt 94,1% dự toán; thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đạt 65,9% dự toán.

² Chuyển nguồn chi đầu tư các huyện, thành phố 2.261,8 tỷ đồng, tăng 413 tỷ đồng (do các huyện, thành phố tích cực trong công tác bồi thường GPMB để tổ chức đấu giá thu tiền sử dụng đất, mặt khác giá trúng đấu giá thu tiền sử dụng đất tăng cao so với giá khởi điểm nên số thu tiền sử dụng đất năm 2020 tăng cao)

2.2. Công tác dự báo, giao dự toán một số khoản thu chưa sát với thực tế dẫn đến một số khoản thu tăng cao so với dự toán: thu tiền sử dụng đất, tăng 40,6%; thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, tăng 101,7%.

2.3. Việc chi chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021 lớn làm giảm hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước.

D. KẾT DƯ VÀ XỬ LÝ KẾT DƯ NSDP NĂM 2020

I. Kết dư ngân sách

- Tổng thu ngân sách địa phương: 25.848,1 tỷ đồng;
- Tổng chi ngân sách địa phương (bao gồm cả chi trả nợ gốc, ghi chi tiền BTGPMB nhà đầu tư ứng trước): 25.782 tỷ đồng;
- Kết dư ngân sách địa phương: 66,1 tỷ đồng. Trong đó:
 - + Ngân sách cấp tỉnh: 25,2 tỷ đồng;
 - + Ngân sách cấp huyện, thành phố: 22,9 tỷ đồng;
 - + Ngân sách xã, phường, thị trấn: 18 tỷ đồng.

II. Xử lý kết dư NSDP năm 2020

Căn cứ Điều 72 Luật NSNN năm 2015, UBND tỉnh đề nghị HĐND tỉnh xử lý kết dư NSDP tỉnh Bắc Giang năm 2020 là 66,1 tỷ đồng:

1. Kết dư ngân sách cấp tỉnh: 25,2 tỷ đồng, trong đó:

- Chuyển bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 12,6 tỷ đồng;
- Chuyển ghi thu ngân sách tỉnh năm 2021: 12,6 tỷ đồng.

2. Kết dư ngân sách cấp huyện, thành phố: 22,9 tỷ đồng.

Chuyển ghi thu ngân sách cấp huyện, thành phố năm 2021 là 22,9 tỷ đồng (số kết dư ngân sách huyện, thành phố nào thì ghi thu cho ngân sách huyện, thành phố đó).

3. Kết dư ngân sách xã, phường, thị trấn: 18 tỷ đồng.

Chuyển ghi thu ngân sách cấp xã, phường, thị trấn năm 2021: 18 tỷ đồng (số kết dư ngân sách xã, phường, thị trấn nào thì ghi thu cho ngân sách xã, phường, thị trấn đó).

Trên đây là nội dung Tờ trình phê chuẩn Quyết toán ngân sách địa phương năm 2020, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

(Kèm theo Tờ trình: (1) Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2020; (2) Dự thảo Nghị quyết phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2020; (3) Các biểu số liệu; (4) Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh)

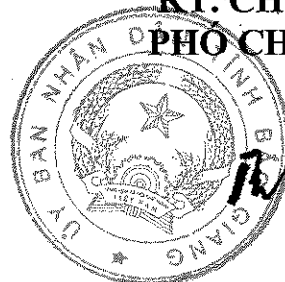
Nơi nhận:

- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các đại biểu dự kỳ họp HĐND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- VP ĐDBQH&HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- + LĐVP, TKCT, TPKTTH, TH;
- + Lưu: VT, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Thế Tuấn

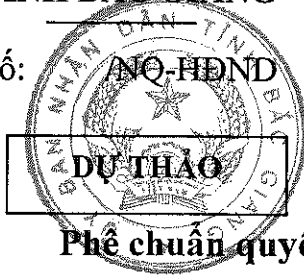
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

NO-HĐND

Bắc Giang, ngày tháng 12 năm 2021



NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHOÁ XIX - KỲ HỌP THỨ 05**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Xét Tờ trình số 610/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh
Bắc Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách, ý kiến thảo luận của đại
biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương tỉnh Bắc Giang năm 2020:

1. Tổng thu ngân sách địa phương: 25.848.146.655.272 đồng;
2. Tổng chi ngân sách địa phương (bao gồm cả chi trả nợ gốc, ghi chi tiền BTGPMB nhà đầu tư ứng trước): 25.781.996.949.730 đồng;
3. Kết dư ngân sách địa phương: 66.149.705.542 đồng.

Trong đó:

- + Ngân sách cấp tỉnh: 25.231.548.767 đồng;
- + Ngân sách cấp huyện, thành phố: 22.869.778.566 đồng;
- + Ngân sách xã, phường, thị trấn: 18.048.378.209 đồng.

4. Bội thu ngân sách địa phương (không bao gồm trả nợ dự án Năng lượng nông thôn II) là: 17.914.849.130 đồng. Nếu bao gồm trả nợ dự án Năng lượng nông thôn II, thì bội thu ngân sách địa phương là 38.691.303.823 đồng.

Điều 2. Xử lý kết dư ngân sách địa phương:

1. Kết dư ngân sách cấp tỉnh: 25.231.548.767 đồng:
 - + Chuyển bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 12.615.774.000 đồng;
 - + Chuyển ghi thu ngân sách tỉnh năm 2020: 12.615.774.767 đồng.

2. Kết dư ngân sách huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn năm 2020 của đơn vị nào thì ghi thu ngân sách năm 2021 của đơn vị đó.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khoá XIX, kỳ họp thứ 05 thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Giang;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức CT - XH tỉnh;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khoá XIX;
- Thường trực: Huyện ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Các Tổ chức chính trị xã hội - Nghề nghiệp; tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh;
- Công thông tin điện tử của Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH

Lê Thị Thu Hồng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 239 /BC- UBND

Bắc Giang, ngày 07 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO
Quyết toán ngân sách địa phương năm 2020

Thực hiện công tác khóa sổ cuối năm và tổng hợp quyết toán thu - chi ngân sách địa phương (NSDP) theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật NSNN; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách của các sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh và UBND huyện, thành phố có xác nhận của KBNN. Quyết toán NSDP năm 2020 tỉnh Bắc Giang đã được Thanh tra Bộ Tài chính thanh tra, cụ thể như sau:

A. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH NSNN

Năm 2020 trong bối cảnh tình hình quốc tế và trong nước biến động lớn do tác động của đại dịch Covid-19, để đảm bảo cân đối ngân sách địa phương, ứng phó kịp thời với khả năng giảm thu và đáp ứng các nhiệm vụ chi phòng chống dịch bệnh, an sinh xã hội. UBND tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 10/CT-UBND ngày 09/6/2020 về thực hiện các biện pháp nhằm đảm bảo cân đối NSDP năm 2020. Trong đó yêu cầu các cấp, các ngành thực hiện tốt mục tiêu kép “vừa đẩy lùi dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế - xã hội”. Đẩy mạnh các hoạt động sản xuất kinh doanh bù đắp, giảm thiểu các thiệt hại do dịch bệnh Covid-19 gây ra, chỉ đạo các đơn vị dự toán ngân sách cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố thực hiện tiết kiệm thêm 10% dự toán chi thường xuyên 8 tháng cuối năm 2020; giảm tối thiểu 70% kinh phí hội nghị, hội thảo, sơ kết, tổng kết,..và cắt giảm các nhiệm vụ chi chưa thật sự cấp thiết để dành nguồn lực cho công tác phòng chống dịch Covid-19.

Các cơ quan được giao nhiệm vụ thu NSNN đã chủ động, linh hoạt, phối hợp với các ngành, các cấp tăng cường quản lý thu NSNN; triển khai quyết liệt các biện pháp chống thất thu ngân sách, đơn đốc thu nộp, cưỡng chế thu nợ đọng thuế. Công tác thanh tra, kiểm tra thuế, kiểm tra sau thông quan được tăng cường, tập trung vào các doanh nghiệp, lĩnh vực, mặt hàng trọng điểm, có độ rủi ro cao; phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp gian lận thuế, trốn thuế; phân tích, dự báo những tác động ảnh hưởng đến tình hình thu ngân sách trên địa bàn để kịp thời có biện pháp chỉ đạo, điều hành ngân sách.

Công tác tổ chức điều hành, quản lý chi NSNN chặt chẽ, có hiệu quả, trong phạm vi dự toán được giao. Các ngành, các cấp đã chủ động rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi; triệt để tiết kiệm các khoản chi; hạn chế tối đa việc bổ sung kinh phí trong năm, kiểm soát chặt chẽ việc chuyển nguồn NSNN cuối năm, kiên quyết thu hồi về NSNN những khoản dự toán bố trí theo nhiệm vụ nhưng không thực hiện

hoặc không chi hết¹....Tích cực, chủ động huy động và bố trí các nguồn lực để thực hiện phòng chống dịch tả lợn Châu Phi, dịch bệnh Covid-19, phòng chống thiên tai, thanh toán nợ đọng XDCB và các nhiệm vụ cần thiết, cấp bách khác.

B. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

I. Thu NSNN trên địa bàn

Tổng quyết toán thu NSNN năm 2020 trên địa bàn tỉnh: 13.506.729.585.767 đồng, gồm:

- Thu nội địa 11.080.474.952.599 đồng, bằng 140,91% dự toán Trung ương giao, bằng 125% dự toán tỉnh giao, bằng 101,7% so cùng kỳ; trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế thì thu nội địa 5.422.962.395.949 đồng, bằng 112,2% dự toán Trung ương và bằng 112,12% dự toán tỉnh giao, bằng 117,1% so cùng kỳ;

- Thu thuế xuất nhập khẩu do Hải quan thu 1.332.760.339.333 đồng, bằng 100,2% dự toán Trung ương và tỉnh giao, tăng 12,2% so cùng kỳ.

- Các khoản huy động, đóng góp: 14.183.148.325 đồng.

- Thu viện trợ: 645.830.470 đồng.

- Thu từ quỹ dự trữ tài chính: 38.698.072.000 đồng.

- Thu hồi các khoản cho vay của ngân sách: 185.000.000 đồng.

- Ghi thu tên sử dụng đất, tiền thuê đất nhà đầu tư ứng trước BTGPMB: 1.039.782.243.040 đồng.

Chi tiết thu một số lĩnh vực như sau:

1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương: 429.667.180.452 đồng, bằng 104,8% dự toán năm, tăng 5,3% so cùng kỳ, chiếm 3,2% tổng thu NSNN, chiếm 3,9% thu nội địa. Số thu ở khu vực này hoàn thành dự toán được giao chủ yếu là thu từ 04 doanh nghiệp trọng điểm có số thu lớn duy trì sản xuất kinh doanh ổn định, có tăng trưởng, đó là: Công ty Đạm Hà Bắc, Công ty Nhiệt điện Sơn Động, Công ty Than 45 và Viettel chi nhánh Bắc Giang.

2. Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương: 138.690.305.003 đồng, bằng 150,8% dự toán năm, tăng 56,2% so cùng kỳ; chiếm 1,0% tổng thu NSNN, chiếm 1,3 % thu nội địa. Nguyên nhân tăng do một số doanh nghiệp có số nộp chênh lệch còn lại của quyết toán thuế TNDN năm 2019 chuyển sang cao (Công ty CP XNK Bắc Giang hơn 4,4 tỷ đồng; Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp 2,5 tỷ đồng; Công ty Cổ phần PT hạ tầng KCN Bắc Giang 33,2 tỷ, Công ty CP khoáng sản Bắc Giang 14 tỷ đồng).

3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 1.068.119.681.049 đồng, bằng 102,3% dự toán năm, tăng 30,8% so với năm 2019, chiếm 7,9% tổng thu NSNN, chiếm 9,6% thu nội địa. Nguyên nhân tăng so với cùng kỳ do có một số doanh nghiệp không bị ảnh hưởng hoặc ít bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 và có mức tăng trưởng cao hơn so với năm 2019; thu từ doanh nghiệp FDI hoàn thành dự toán là một sự nỗ lực, cố gắng lớn, do đây là khu vực bị ảnh hưởng lớn của đại dịch Covid-19, chỉ tính riêng 06 doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn có số thu, nộp

¹ Năm 2020 ngân sách cấp tỉnh thu hồi về NSNN các khoản dự toán đã bố trí cho các cơ quan, đơn vị nhưng không thực hiện hoặc không chi hết 157,6 tỷ đồng.

năm 2020 giảm so với năm 2019 là 74,8 tỷ đồng (Công ty TNHH FUGIANG giảm 11,4 tỷ đồng, Công ty TNHH JEIL-TECH VINA giảm 14,9 tỷ đồng, Công ty TNHH MTV SJ TECH Việt Nam giảm 9,9 tỷ đồng, công ty TNHH Trina Solar (Vietnam) Science & Technology giảm 13,5 tỷ đồng, Công ty TNHH EMW Việt Nam giảm 13,7 tỷ đồng, Công ty TNHH S-Conect BG Vina giảm 11,4 tỷ đồng); mặt khác, cơ quan thu đã tăng cường, quyết liệt trong công tác đôn đốc kê khai, thu nộp, công tác thanh tra, kiểm tra nên đã bù đắp được số hụt thu của các doanh nghiệp bị ảnh hưởng.

4. Thuế công thương nghiệp - dịch vụ ngoài quốc doanh: 1.147.596.735.912 đồng, bằng 112,5% dự toán năm, tăng 28,4% so với năm 2019, chiếm 8,5% tổng thu NSNN, chiếm 10,4 % thu nội địa. Nguyên nhân tăng: một số doanh nghiệp duy trì mức tăng trưởng khá, một số doanh nghiệp mới thành lập phát sinh số nộp dẫn đến nộp ngân sách tăng so với cùng kỳ năm trước, điển hình như: Công ty TNHH xây dựng Tân Thịnh, nộp tăng 13,3 tỷ đồng; Công ty TNHH Hòa Phú Invest, nộp tăng 14,8 tỷ đồng; Công ty CP may xuất khẩu Hà Bắc, nộp tăng 6,7 tỷ đồng; Công ty CP khu công nghiệp Sài Gòn-Bắc Giang, nộp tăng 7,7 tỷ đồng; Công ty TNHH MTV YOO SUNG VINA, nộp tăng 4,4 tỷ đồng,...

5. Thu tiền sử dụng đất (không bao gồm ghi thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nhà đầu tư ứng trước BTGPMB): 5.623.615.263.184 đồng, bằng 140,6% dự toán năm, bằng 90% so với năm 2019, chiếm 41,6% tổng thu NSNN, chiếm 50,8% thu nội địa. Những tháng đầu năm do đại dịch Covid-19 bùng phát, ảnh hưởng rất lớn đến việc tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh, làm cho khoản thu này gặp rất nhiều khó khăn. Tuy nhiên, UBND tỉnh quyết liệt chỉ đạo, điều hành đẩy nhanh tiến độ đấu giá quyền sử dụng đất các dự án, khu dân cư... trong những tháng cuối năm 2020 và tập trung đôn đốc thu, nộp kịp thời vào ngân sách, góp phần hoàn thành và vượt dự toán được giao.

6. Thuế thu nhập cá nhân: 801.475.149.122 đồng, bằng 106,9% dự toán năm, tăng 26,6% so với năm 2019, chiếm 5,9% tổng thu NSNN, chiếm 7,2% thu nội địa. Nguyên nhân tăng chủ yếu do thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công của người nước ngoài làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại tỉnh có xu hướng tăng lên (thuế TNCN của nhóm đối tượng nộp thuế này năm 2020 tăng 70 tỷ so với năm 2019); cùng với việc thu hút được các dự án đầu tư mới trong thời gian vừa qua đã kéo theo số lượng lớn các chuyên gia nước ngoài sang làm việc tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, làm tăng số người nộp thuế TNCN; tăng 69 tỷ đồng từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản do hoạt động chuyển nhượng bất động sản trên địa bàn tỉnh tương đối sôi động, cùng với việc UBND tỉnh ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020-2024, theo đó giá đất tính thuế cao hơn so với bảng giá cũ dẫn đến làm tăng thuế TNCN phải nộp qua hoạt động này.

7. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 16.528.079.032 đồng, bằng 140,1% dự toán năm, tăng 30,2% so năm 2019, chiếm 0,1% tổng thu NSNN và thu nội địa. Nguyên nhân do thực hiện tốt công tác quản lý lập bộ, đã đưa cơ bản các đối tượng chịu thuế vào lập bộ, thực hiện tốt công tác thu thuế qua chuyển nhượng bất động sản, phát động thi đua thu thuế, tổ chức thu thuế tập trung.

8. Thu tiền thuê đất: 242.032.029.881 đồng, bằng 201,7% dự toán năm, tăng 17% so với năm 2019, chiếm 1,8% tổng thu NSNN trên địa bàn, chiếm 2,2%

thu nội địa. Nguyên nhân đạt được kết quả cao là do một số đơn vị nộp tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đất với số tiền 114 tỷ đồng; thu nợ từ các năm trước là 21 tỷ đồng; số tiền thu tiền thuê đất hàng năm là: 49,5 tỷ đồng,

9. Thu xổ số kiến thiết: 27.097.476.220 đồng, bằng 108,4% dự toán năm, bằng 99,8% so với năm 2019, chiếm 0,2% tổng thu NSNN và thu nội địa.

10. Thuế bảo vệ môi trường: 458.886.179.280 đồng, bằng 106,7% dự toán năm, tăng 4,9% so với năm 2019, chiếm 3,4% tổng thu NSNN, chiếm 4,1 % thu nội địa.

11. Thu phí, lệ phí: 118.487.145.361 đồng, bằng 111,8% dự toán năm, tăng 8,7% so với năm 2019, chiếm 0,9% tổng thu NSNN, chiếm 1,1% thu nội địa.

12. Thu lệ phí trước bạ: 526.689.953.556 đồng, bằng 94,1% dự toán năm, bằng 99,9% so với năm 2019, chiếm 3,9% tổng thu NSNN, chiếm 4,8% thu nội địa. Nguyên nhân do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 làm cá nhân và doanh nghiệp thắt chặt chi tiêu, dẫn tới sức mua của người tiêu dùng giảm, cùng với chính sách giảm 50% lệ phí trước bạ cho ô tô sản xuất và lắp ráp trong nước theo Nghị định số 70/2020/NĐ-CP ngày 28/6/2020 của Chính phủ.

13. Thu khác ngân sách: 398.412.675.015 đồng, bằng 166% dự toán năm, tăng 3,8% so với năm 2019, chiếm 2,9% tổng thu NSNN, chiếm 3,6% thu nội địa. Nguyên nhân tăng là do thu tiền bảo vệ đất trồng lúa tăng 68,3 tỷ đồng, số thu từ tiền đặt cọc đấu giá đất bị hủy 7,5 tỷ đồng, số thu phạt vi phạm hành chính tăng 25 tỷ đồng, thu hồi nộp ngân sách nhà nước 41 tỷ đồng.

14. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: 21.730.820.899 đồng, đạt 65,9% dự toán năm, bằng 52,2% so với năm 2019. Nguyên nhân giảm do trong năm 2019, đơn vị có số nộp lớn là Tổng công ty Đông Bắc đã nộp hết số tiền cấp quyền khai thác than theo giấy phép số 2543/GP-BTNMT. Ngoài ra, khoản thu này phụ thuộc vào việc cấp phép khai thác của các cơ quan có thẩm quyền và trong năm 2020 phát sinh không nhiều giấy phép khai thác do thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản nên quy trình, thủ tục làm chặt chẽ hơn, dẫn đến cuối năm mới tổ chức đấu giá và cấp quyền được một số giấy phép.

15. Thu cố định tại xã: 54.620.479.587 đồng, bằng 273,1% dự toán năm, tăng 13,4% so với năm 2019. Trong đó: thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất 29,55 tỷ đồng, thu hồi các khoản theo kết luận của thanh tra, kiểm toán 1,23 tỷ đồng. Nếu loại trừ các khoản thu này, thu tại xã 23,8 tỷ đồng, bằng 119% dự toán.

16. Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế: 6.799.817.246 đồng, bằng 226,7% dự toán năm.

II. Thu ngân sách địa phương

Quyết toán thu NSDP năm 2020 (bao gồm ghi thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nhà đầu tư ứng trước BTGPMB) là 25.848.146.655.272 đồng, bằng 131,8% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 8,3% so với năm 2019. Trong đó:

1. Thủ ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp (không bao gồm vay lại của Chính phủ): 10.715.123.256.481 đồng.

2. Thu bổ sung từ Ngân sách trung ương 8.627.034.659.648 đồng, gồm:

- Thu bổ sung cân đối : 6.536.444.000.000 đồng.
- Thu bổ sung có mục tiêu : 2.090.590.659.648 đồng.

3. Thu kết dư ngân sách năm trước: 177.855.362.171 đồng.

- Kết dư Ngân sách cấp tỉnh: 7.812.847.879 đồng.

- Kết dư Ngân sách cấp huyện, thành phố: 78.854.653.599 đồng.

- Kết dư Ngân sách xã, phường, thị trấn: 91.187.860.693 đồng.

4. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 78.550.643.984 đồng (các huyện nộp trả kinh phí bổ sung có mục tiêu còn thừa hết nhiệm vụ chi, ...).

5. Vay lại từ nguồn Chính phủ ngoài nước: 30.085.150.870 đồng.

- Dự án phát triển đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông: 26.435.879.807 đồng.

- Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập: 3.164.274.075 đồng.

- Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Bắc Giang: 484.996.988 đồng.

6. Thu chuyển nguồn ngân sách năm 2019 sang năm 2020: 5.170.917.417.948 đồng, bao gồm các khoản thu từ các nhiệm vụ chi trong dự toán chi NSDP năm 2019 chưa chi chuyển sang năm 2020 thực hiện (Ngân sách cấp tỉnh 2.354.846.083.202 đồng; Ngân sách cấp huyện, xã 2.816.071.334.746 đồng).

6.1. Ngân sách cấp tỉnh: 2.354,8 tỷ đồng, trong đó: kinh phí chi đầu tư XDCB: 1.094,1 tỷ đồng (trong đó dự tạm ứng 543,2 tỷ đồng); kinh phí chi thường xuyên 112 tỷ đồng; kinh phí TW bổ sung có mục tiêu chưa phân bổ 68,4 tỷ đồng (Chính sách thuộc sự nghiệp đảm bảo xã hội 33,9 tỷ đồng, Chính sách thuộc sự nghiệp giáo dục 14,9 tỷ đồng,...); nguồn vượt thu điều tiết ngân sách cấp tỉnh 235,5 tỷ đồng (trong đó vượt thu tiền sử dụng đất 127,1 tỷ đồng); nguồn làm lương 634,8 tỷ đồng; kinh phí tự chủ các đơn vị 35,4 tỷ đồng; nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh 106,4 tỷ đồng...

6.2. Ngân sách cấp huyện, xã: 2.816,1 tỷ đồng, trong đó: Chi đầu tư XDCB 1.849 tỷ đồng; chi thường xuyên 416,4 tỷ đồng (kinh phí hỗ trợ xi măng theo Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐND và Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND 93,1 tỷ đồng; kinh phí tự chủ các đơn vị 16,4 tỷ đồng; kinh phí miễn thu thủy lợi phí 11,7 tỷ đồng; kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội 6,4 tỷ đồng; kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập 30,7 tỷ đồng; kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội 9,2 tỷ đồng; kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi 2,5 tỷ đồng;...); nguồn tăng thu tiết kiệm chi 247,5 tỷ đồng; nguồn làm lương 295 tỷ đồng,...

7. Ghi thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nhà đầu tư ứng trước BTGPM: 1.039.782.243.040 đồng.

C. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Quyết toán chi NSDP năm 2020 (Bao gồm cả chi trả nợ gốc các khoản vay của NSDP, ghi chi tiền BTGPMB nhà đầu tư ứng trước) là 25.781.996.949.730 đồng, bằng 159,4% dự toán Trung ương giao, bằng 131,3% dự toán tỉnh giao, tăng 8,9% so cùng kỳ. Chi ở từng lĩnh vực như sau:

I. Chi đầu tư phát triển: 7.538.739.798.748 đồng (trong đó chương trình MTQG vốn đầu tư 710.968.091.020 đồng), bằng 119% dự toán năm, tăng 7,5% so cùng kỳ, chiếm 29,2% tổng chi NSDP. Trong đó:

Chi đầu tư XDCB tăng so dự toán giao đầu năm là do: trong năm Trung ương bổ sung 70 tỷ đồng từ nguồn dự phòng, ngân sách tỉnh bổ sung từ nguồn vượt thu tiền sử dụng đất năm 2020: 127 tỷ đồng (các dự án chuyển tiếp do tỉnh quyết định đầu tư 60 tỷ đồng; hỗ trợ kinh phí di chuyển, xây dựng Trường tiểu học Hòa Sơn huyện Hiệp Hòa 20 tỷ đồng; hỗ trợ ngân sách huyện Lục Nam thực hiện GPMB xây dựng bãi lý rác thải 20 tỷ đồng; Hỗ trợ kinh phí đường Nam Dương đi cảng Mỹ An huyện Lục Ngạn 27 tỷ đồng); chi chuyển nguồn năm 2019 sang năm 2020 là 2.943 tỷ đồng (trong đó ngân sách cấp tỉnh 1.094, ngân sách cấp huyện nguồn vượt thu tiền sử dụng đất 1.849 tỷ đồng), ...

II. Chi thường xuyên: 11.092.520.063.526 đồng, bằng 105,7% dự toán năm, bằng 97,6% so cùng kỳ, chiếm 43% tổng chi NSDP. Chi thường xuyên giảm so với cùng kỳ do diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19, UBND tỉnh đã chủ động điều hành chi NSNN triệt để tiết kiệm, bố trí trong phạm vi dự toán được giao để thực hiện hoàn thành mục tiêu kép theo Chỉ thị số 10/CT-UBND ngày 09/6/2020 về thực hiện các biện pháp nhằm đảm bảo cân đối ngân sách địa phương năm 2020; rà soát để cắt giảm tối thiểu 70% kinh phí hội nghị, công tác phí và tiết kiệm thêm 10% thi thường xuyên 8 tháng còn lại của năm 2020.

Chi thường xuyên cơ bản theo dự toán được giao, đáp ứng kịp thời nhu cầu chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương; nghiệp vụ chuyên môn; chính sách an sinh xã hội và các nhiệm vụ chi quan trọng, cấp thiết như: kinh phí hỗ trợ thực hiện thủy lợi, giao thông nội đồng, kênh mương, hồ đập, trạm bơm; kinh phí phòng chống dịch tả lợn Châu Phi và dịch bệnh Covid-19. Chi tiết chi một số lĩnh vực như sau:

1. Chi quốc phòng: 216.854.249.835 đồng, bằng 120% dự toán năm, tăng 3,6% so cùng kỳ. Chi quốc phòng tăng so cùng kỳ do sửa chữa các hạng mục diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh Bắc Giang 12,6 tỷ đồng.

2. Chi an ninh: 73.933.316.765 đồng, bằng 184% dự toán năm, tăng 3,9% so cùng kỳ. Chi an ninh tăng so dự toán do trong năm các huyện hỗ trợ kinh phí sửa chữa trụ sở làm việc, công trình phụ trợ và mua sắm trang thiết bị phục vụ công an chính quy cấp xã về công tác tại các xã, thị trấn...

3. Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo: 4.566.472.015.804 đồng, bằng 98% dự toán năm, tăng 5,2% so cùng kỳ, chiếm 17,7% tổng chi NSDP; chi SN giáo dục không đạt dự toán do trong năm kinh phí được giao tự chủ các đơn vị chưa thực hiện chuyển sang năm sau 40 tỷ đồng.

4. Chi sự nghiệp Khoa học - Công nghệ: 19.750.092.014 đồng, bằng 62% dự toán năm, bằng 70,5% so cùng kỳ, chiếm 0,08% tổng chi NSDP. Chi lĩnh vực này không đạt dự toán do trong năm kinh phí thực hiện các đề tài, dự án khoa học công nghệ chưa thực hiện chuyển sang năm sau 19,8 tỷ đồng.

5. Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình: 1.193.183.014.919 đồng, bằng 114% dự toán năm, tăng 2,6% so cùng kỳ, chiếm 4,6% tổng chi NSDP. Tăng do năm 2019 chuyển nguồn kinh phí mua sắm trang thiết bị của các bệnh viện và Trung tâm y tế huyện 78,5 tỷ đồng; trong năm bổ sung kinh phí phòng chống dịch Covid-19: 30,6 tỷ đồng (cấp tỉnh bổ sung 11,9 tỷ đồng, cấp huyện hỗ trợ phòng chống dịch Covid-19: 18,66 tỷ đồng); tăng chính sách chăm sóc sức khỏe cán bộ: 2,94 tỷ đồng.

6. Chi sự nghiệp Môi trường: 149.291.768.794 đồng, đạt 113% dự toán năm, bằng 131,1% so cùng kỳ, chiếm 0,58% tổng chi NSDP. Nguyên nhân tăng so với năm 2019 là do các huyện triển khai thực hiện Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 09/7/2020 của HĐND tỉnh quy định hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho đầu tư xây dựng các lò đốt rác và hoạt động xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020 – 2025.

7. Chi sự nghiệp kinh tế: 1.621.196.629.171 đồng, bằng 100% dự toán năm, bằng 63,6% so cùng kỳ, chiếm 6,29% tổng chi NSDP. Nguyên nhân giảm so với cùng kỳ là do năm 2019 ngân sách tỉnh hỗ trợ xi măng làm đường giao thông nông thôn theo Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐND và Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND 854,7 tỷ đồng.

8. Chi quản lý hành chính: 2.051.771.696.700 đồng, bằng 110% dự toán năm, tăng 2,6% so cùng kỳ, chiếm 7,96% tổng chi NSDP. Chi quản lý hành chính tăng do kinh phí tinh giản biên chế và nghỉ hưu trước tuổi 64 tỷ đồng, cấp huyện chi hỗ trợ Đại hội Đảng bộ cấp huyện, cấp xã, chi hỗ trợ bầu trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố.

9. Chi đảm bảo xã hội: 811.184.137.914 đồng, bằng 128% dự toán năm, tăng 39% so cùng kỳ, chiếm 3,15% tổng chi NSDP. Số chi tăng so dự toán và cùng kỳ do trong năm Trung ương bổ sung kinh phí hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính Phủ: 182,215 tỷ đồng.

10. Chi khác ngân sách: 101.837.931.413 đồng, bằng 212% dự toán. Trong đó: Chuyển vốn Ngân hàng CSXH cho người nghèo vay 20,15 tỷ đồng (cấp tỉnh 14 tỷ đồng, cấp huyện 6,15 tỷ đồng), cấp huyện chi hỗ trợ cho phòng chống dịch tả lợn Châu phi và phòng chống dịch Covid-19: 22,2 tỷ đồng.

III. Chi nộp ngân sách cấp trên: 146.498.677.284 đồng. Trong đó: Ngân sách tỉnh nộp trả ngân sách Trung ương kinh phí bổ sung có mục tiêu còn thừa hết nhiệm vụ chi theo kiến nghị của KTNN và Bộ Tài chính 68,86 tỷ đồng. Ngân sách cấp huyện nộp trả ngân sách cấp tỉnh 66,76 tỷ đồng kinh phí bổ sung có mục tiêu để thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ, Chương trình MTQG đã hết nhiệm vụ chi và các khoản nộp ngân sách theo kết luận, kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra...

IV. Chi trả nợ gốc tiền vay: 48.000.000.000 đồng. Ngân sách tỉnh trả nợ Ngân hàng phát triển vốn vay tín dụng ưu đãi 48 tỷ đồng.

V. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.200.000.000 đồng, bằng 100% dự toán năm, chiếm 0,0047% tổng chi NSDP.

VI. Chi chuyển nguồn NSDP năm 2020 sang năm 2021: 5.914,6 tỷ đồng, tăng 14,4% so với cùng kỳ. Tăng chủ yếu do: tăng chi chuyển nguồn chi đầu tư XDCB từ nguồn vượt thu tiền sử dụng đất²; Nguồn cải cách tiền lương (từ 70% tăng thu ngân sách năm 2020 và nguồn cải cách tiền lương còn dư các năm trước chuyển sang): 1.263,2 tỷ đồng, tăng 333,3 tỷ đồng.

² Chuyển nguồn chi đầu tư các huyện, thành phố 2.261,8 tỷ đồng, tăng 413 tỷ đồng (do các huyện, thành phố tích cực trong công tác bồi thường GPMB để tổ chức đấu giá thu tiền sử dụng đất, mặt khác giá trúng đấu giá thu tiền sử dụng đất tăng cao so với giá khởi điểm nên số thu tiền sử dụng đất năm 2020 tăng cao)

Cụ thể từng cấp ngân sách như sau:

* *Ngân sách cấp tỉnh*: 2.598,6 tỷ đồng, trong đó: Kinh phí chi đầu tư XDCB và chương trình MTQG (vốn đầu tư) 373,6 tỷ đồng; Dự tạm ứng XDCB 608,2 tỷ đồng; kinh phí chi thường xuyên 136,1 tỷ đồng; nguồn vượt thu điều tiết ngân sách cấp tỉnh 267,3 tỷ đồng (trong đó vượt thu tiền sử dụng đất 202,3 tỷ đồng); nguồn làm lương 705,1 tỷ đồng; kinh phí tự chủ các đơn vị 37,9 tỷ đồng; nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh 214,2 tỷ đồng...

* *Ngân sách các huyện, thành phố*: 3.316 tỷ đồng. Trong đó: Chi đầu tư XDCB 2.261,8 tỷ đồng; chi thường xuyên và các chế độ chính sách 156,5 tỷ đồng; kinh phí tự chủ các đơn vị 34,9 tỷ đồng; nguồn tăng thu tiết kiệm chi 338 tỷ đồng; nguồn làm lương 558,1 tỷ đồng...

D. ĐÁNH GIÁ CHUNG QUYẾT TOÁN NSDP NĂM 2020

1. Ưu điểm

1.1. Năm 2020 trong bối cảnh tình hình quốc tế và trong nước biến động lớn do tác động của đại dịch Covid-19, bám sát sự chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Bộ Tài chính, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp cùng người dân thực hiện các biện pháp ứng phó với đại dịch Covid-19, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất - kinh doanh, ổn định đời sống nhân dân, do đó đã đạt được kết quả quan trọng, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực, nổi bật nhất trong nhiều năm qua. Tổng thu NSNN trên địa bàn vượt dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao; 14/16 chỉ tiêu thu chủ yếu đạt và vượt dự toán... Tốc độ tăng trưởng của tỉnh Bắc Giang nằm trong top đầu toàn quốc (đạt 13,02%). Đây là kết quả rất tích cực, thể hiện sự nỗ lực của các cơ quan thu thuế, các cấp, các ngành và cộng đồng doanh nghiệp trong việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp, tạo nguồn thu ngân sách.

1.2. Công tác hạch toán kế toán và quyết toán NSDP về cơ bản đã phản ánh trung thực tình hình NSDP; các khoản thu, chi NSDP trong năm được hạch toán đầy đủ, đúng nội dung; chi ngân sách đảm bảo theo tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định; hạn chế tối đa bổ sung dự toán; công tác xử lý chi chuyển nguồn thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN.

1.3. Công tác thanh tra, kiểm tra được quan tâm và tăng cường, góp phần ngăn chặn, phòng ngừa và chấn chỉnh những hạn chế, vi phạm trong việc chấp hành nghĩa vụ nộp thuế, sử dụng ngân sách tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, người nộp thuế; nâng cao kỷ luật tài chính đồng thời giúp cho các cơ quan, đơn vị quản lý chi tiêu, sử dụng tài chính ngân sách theo luật được tốt hơn.

1.4. Các ngành, các cấp, các địa phương và các chủ đầu tư đã có nhiều nỗ lực trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước về đầu tư XDCB, hạn chế tình trạng dự án hoàn thành chậm nộp hồ sơ quyết toán.

2. Hạn chế

2.1. Mặc dù thu NSNN trên địa bàn hoàn thành vượt dự toán; nhưng vẫn còn 02 chỉ tiêu thu không đạt dự toán: thu lệ phí trước bạ đạt 94,1% dự toán; thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đạt 65,9% dự toán.

2.2. Công tác dự báo, giao dự toán một số khoản thu chưa sát với thực tế dẫn đến một số khoản thu tăng cao so với dự toán: thu tiền sử dụng đất, tăng 40,6%; thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, tăng 101,7%.

2.3 Việc chi chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021 lớn làm giảm hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước.

Đ. KẾT DƯ VÀ XỬ LÝ KẾT DƯ NSDP NĂM 2020

I. Kết dư ngân sách

- Tổng thu ngân sách địa phương: 25.848.146.655.272 đồng;
- Tổng chi ngân sách địa phương (bao gồm cả chi trả nợ gốc, ghi chi tiền BTGPMB nhà đầu tư ứng trước): 25.781.996.949.730 đồng;
- Kết dư ngân sách địa phương: 66.149.705.542 đồng. Trong đó:
 - + Ngân sách cấp tỉnh: 25.231.548.767 đồng;
 - + Ngân sách cấp huyện, thành phố: 22.869.778.566 đồng;
 - + Ngân sách xã, phường, thị trấn: 18.048.378.209 đồng.

II. Xử lý kết dư NSDP năm 2020

Căn cứ Điều 72 Luật NSNN năm 2015, UBND tỉnh đề nghị HĐND tỉnh xử lý kết dư NSDP tỉnh Bắc Giang năm 2020 là 66.149.705.542 đồng:

1. Kết dư ngân sách cấp tỉnh: 25.231.548.767 đồng, trong đó:

- Chuyển bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 12.615.774.000 đồng;
- Chuyển ghi thu ngân sách tỉnh năm 2021: 12.615.774.767 đồng.

2. Kết dư ngân sách cấp huyện, thành phố: 22.869.778.566 đồng.

Chuyển ghi thu ngân sách cấp huyện, thành phố năm 2021 là 22.869.778.566 đồng (số kết dư ngân sách huyện, thành phố nào thì ghi thu cho ngân sách huyện, thành phố đó).

3. Kết dư ngân sách xã, phường, thị trấn: 18.048.378.209 đồng.

Chuyển ghi thu ngân sách cấp xã, phường, thị trấn năm 2021: 18.048.378.209 đồng (số kết dư ngân sách xã, phường, thị trấn nào thì ghi thu cho ngân sách xã, phường, thị trấn đó).

UBND tỉnh báo cáo quyết toán NSDP năm 2020, trình HĐND tỉnh xem xét, phê chuẩn./.

Nơi nhận:

- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các ban HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh:
 - + LĐVP, TPKT, TH;
 - + Lưu: VT, KTTH.

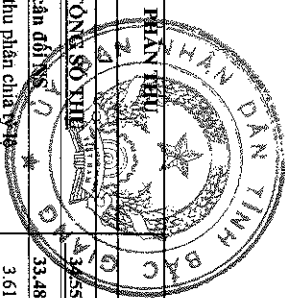
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Thế Tuấn

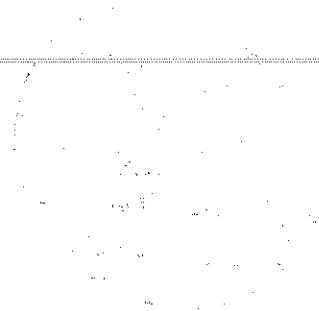
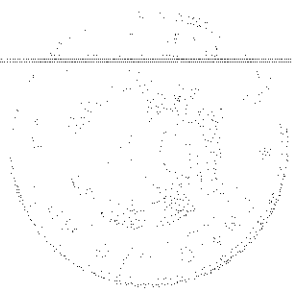


CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

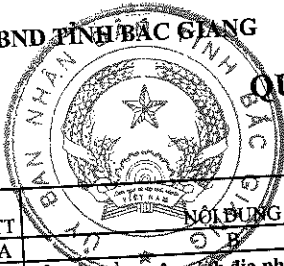


	PHẦN THU		PHẦN CHI		TỔNG SỐ	CHỈ NS CẤP TỈNH	CHỈ NS CẤP HUYỆN	CHỈ NS CẤP XÃ		
	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ						
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A. Tổng thu cân đối NS	33.488.514.166,047	15.890.563.503,234	14.933.674.571,026	3.734.143.485,697	34.492.231.854,415	15.865.331.954,467	14.910.804.792,460	3.716.095.107,488		
1. Các khoản thu phân chia tỷ lệ	3.612.302.590,995	1.482.696.109,324	1.095.323.434,894	201.507.068,399	33.404.449.611,375	14.777.549.711,427	14.910.804.792,460	3.716.095.107,488		
2. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	7.072.089.684,146	1.408.331.697,781	4.990.056.805,664	673.701.180,701	7.538.739.798,748	2.177.860.900,550	4.211.354.522,990	1.149.524.375,208		
3. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	78.550.643,984	67.669.830,642	10.880.813,342	-	605.788.000	605.788.000	-	-		
4. Thu kết dư năm trước	177.855.362,171	7.812.847,879	78.854.653,599	91.187.860,693	11.092.520.063,526	3.344.390.553,585	5.782.845.072,046	1.965.284.437,895		
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	5.170.917.417,948	2.354.846.083,202	2.172.542.235,627	643.529.099,119	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-		
6. Thu viện trợ	645.830,470	645.830,470	-	-	8.710.234.904,685	6.586.016.627,900	2.124.218.276,785	-		
7. Thu bù sung từ NS cấp trên	17.337.269.564,333	8.627.034.659,648	6.586.016.627,900	2.124.218.276,785	5.914.650.379,132	2.598.615.808,092	2.725.629.089,997	590.405.481,043		
- Bù sung cấp đối	11.716.955.374,000	6.536.444.000,000	4.229.102.000,000	951.409.374,000	146.498.677,284	68.860.033,300	66.757.830,642	10.880.813,342		
- Bù sung có mục tiêu	5.620.314.190,333	2.090.590.659,648	2.356.914.627,900	1.172.808.902,785	-	-	-	-		
8. Thu hồi vốn của nhà nước và thu quỹ dự trữ tài chính	38.883.072,000	38.883.072,000	-	-	-	-	-	-		
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (Thu - chi)	66.149.705,542	75.231.548,767	22.869.778,566	18.048.378,209	-	-	-	-		
- Bội chi = chi - thu										
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh (chỉ tiết theo mục đích vay và người vay)	30.085.150,870	30.085.150,870	-	-	48.000.000,000	48.000.000,000	-	-		
1. Vay lại của Chính phủ để thực hiện dự án phát triển đô thị dọc hành lang sông Mê Kông	26.435.879,807	26.435.879,807	-	-	17.914.849,130	17.914.849,130	-	-		
2. Vay lại của Chính phủ để thực hiện dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập	3.164.274,075	3.164.274,075	-	-	30.085.150,870	30.085.150,870	-	-		
3. Vay lại của Chính phủ để thực hiện dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Giang	484.996,988	484.996,988	-	-	-	-	-	-		
C. Ghi thu tiền SDB, tiền thuê đất nhà đầu tư ứng trước	1.039.782.243,040	1.039.782.243,040	-	-	1.039.782.243,040	1.039.782.243,040	-	-		
1. Tiền thuê đất	296.340.773,343	296.340.773,343	-	-	-	-	-	-		
2. Tiền sử dụng đất	743.441.469,697	743.441.469,697	-	-	-	-	-	-		

Đơn vị: đồng



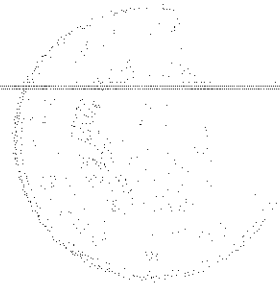
UBND TỈNH BẮC GIANG



QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

Đơn vị: đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2020		QUYẾT TOÁN NĂM 2020 3	So sánh (%)	
		TW GIAO 1	HĐND QĐ 2		4=3/1	5=3/2
A		16.151.917.000.000	19.618.507.000.000	25.848.146.655.272	160,0	131,8
A	Tổng nguồn ngân sách địa phương	7.462.800.000.000	8.459.700.000.000	10.715.123.256.481	143,6	126,7
I	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	3.371.700.000.000	3.371.700.000.000	3.643.033.572.335		
	- Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ	4.091.100.000.000	5.088.000.000.000	7.072.089.684.146		
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	8.689.117.000.000	8.689.117.000.000	8.627.034.659.648	99,3	99,3
II	Bổ sung từ ngân sách TW	6.536.444.000.000	6.536.444.000.000	6.536.444.000.000	100,0	100,0
	-Bổ sung cân đối	2.152.673.000.000	2.152.673.000.000	2.090.590.659.648	97,1	97,1
	-Bổ sung có mục tiêu			78.550.643.984		
III	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên			5.170.917.417.948		
IV	Thu chuyển nguồn			177.855.362.171		
V	Thu kết dư			38.883.072.000		
VI	Thu bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
VII	Ghi thu tiền SDD, tiền thuê đất nhà đầu tư ứng trước		2.469.690.000.000	1.039.782.243.040		
		16.218.317.000.000	19.684.907.000.000	25.781.996.949.730	159,0	131,0
B	Chi ngân sách địa phương	16.170.317.000.000	17.167.217.000.000	18.779.564.327.558		
I	Tổng chi cân đối NSDP			7.538.739.798.748	141,5	119,1
1	Chi đầu tư phát triển (bao gồm CTMTQG 710.968.091.020đ)	5.327.611.000.000	6.327.611.000.000			
2	Chi thường xuyên (bao gồm CTMTQG 166623447006)	10.433.445.000.000	10.498.284.000.000	11.092.520.063.526	106,3	105,7
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay	2.800.000.000	2.800.000.000	605.788.000	100,0	100,0
4	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000		
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ TCDP	288.848.000.000	307.936.000.000			
6	Dự phòng			146.498.677.284	#DIV/0!	#DIV/0!
7	Chi nộp ngân sách cấp trên	116.413.000.000	29.386.000.000		#DIV/0!	#DIV/0!
8	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				#DIV/0!	#DIV/0!
II	Chi các chương trình mục tiêu				#DIV/0!	#DIV/0!
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Vốn đầu tư và vốn SN)				#DIV/0!	#DIV/0!
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (đã phân bổ vào các lĩnh vực chi đầu tư và thường xuyên)			5.914.650.379.132	#DIV/0!	#DIV/0!
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				#DIV/0!	42,1
IV	Ghi chi tiền BTGPMB nhà đầu tư ứng trước		2.469.690.000.000	1.039.782.243.040		
V	Chi trả nợ gốc NSDP	48.000.000.000	48.000.000.000	48.000.000.000		
D	Bội chi NSDP	18.400.000.000	18.400.000.000	17.914.849.130		
	Bội thu NSDP	48.000.000.000	48.000.000.000	30.085.150.870		
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			17.914.849.130	#DIV/0!	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			30.085.150.870		
Đ	Tổng mức vay của NSDP	66.400.000.000	66.400.000.000			
I	Vay để bù đắp bội chi	18.400.000.000	18.400.000.000			
II	Vay để trả nợ gốc	48.000.000.000	48.000.000.000	30.085.150.870		
E	Tổng mức dư nợ vay cuối năm của NSDP (Bao gồm dư nợ vay của Dự án REII 174.674.698.960đ)			255.471.854.580		

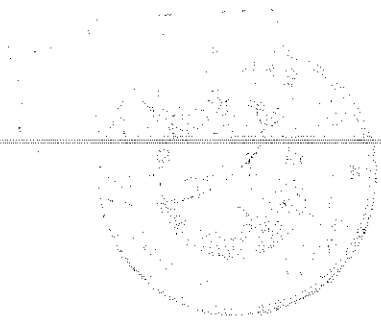


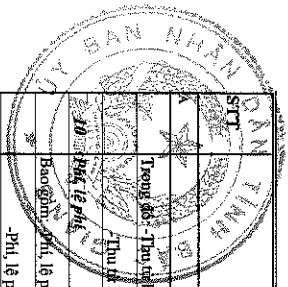
QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, VAY NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

Đơn vị: đồng

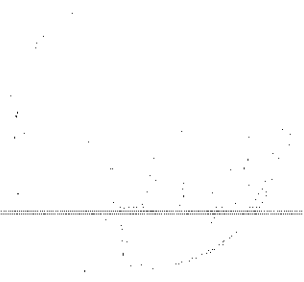
STT	Mô tả	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách								So sánh QTDY (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	NSDP	Chia ra			Cấp trên giao	HĐND quyết định			
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10					
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	17.948.517.000.000	18.950.317.000.000	36.370.267.758.573	1.811.886.198.416	34.558.381.559.957	15.890.563.503.234	14.933.674.571.026	3.734.143.485.697	202,6	191,9			
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	9.193.000.000.000	10.194.800.000.000	13.506.729.585.767	1.743.026.165.116	11.763.703.420.651	4.803.114.930.993	6.085.380.240.558	875.208.249.100	146,9	132,5			
1	Thu nội địa	7.863.000.000.000	8.864.800.000.000	11.080.474.952.599	410.265.825.783	10.670.209.126.816	3.723.303.785.483	6.084.180.240.558	862.725.100.775	140,9	125,0			
1	Thu từ Khu vực ĐNNVN do Trung ương quản lý	410.000.000.000	410.000.000.000	429.667.180.452	-	429.667.180.452	429.667.180.452	-	-	104,8	104,8			
1.1	Thuế giá trị gia tăng	300.000.000.000	300.000.000.000	279.645.031.902	-	279.645.031.902	279.645.031.902	-	-	93,2	93,2			
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.000.000.000	15.000.000.000	40.528.839.763	-	40.528.839.763	40.528.839.763	-	-	270,2	270,2			
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.4	Thuế tài nguyên	95.000.000.000	95.000.000.000	109.493.308.787	-	109.493.308.787	109.493.308.787	-	-	115,3	115,3			
2	Thu từ Khu vực ĐNNVN do địa phương quản lý	92.000.000.000	92.000.000.000	138.690.305.003	-	138.690.305.003	138.690.305.003	-	-	150,8	150,8			
2.1	Thuế giá trị gia tăng	46.000.000.000	46.000.000.000	88.322.534.609	-	88.322.534.609	88.322.534.609	-	-	192,0	192,0			
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.000.000.000	35.000.000.000	29.560.120.597	-	29.560.120.597	29.560.120.597	-	-	84,5	84,5			
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.000.000.000	10.000.000.000	7.156.065.637	-	7.156.065.637	7.156.065.637	-	-	71,6	71,6			
2.4	Thuế tài nguyên	1.000.000.000	1.000.000.000	13.651.584.160	-	13.651.584.160	13.651.584.160	-	-	1.365,2	1.365,2			
3	Thu từ Khu vực ĐN có vốn đầu tư nước ngoài	1.044.000.000.000	1.044.000.000.000	1.068.119.681.049	-	1.068.119.681.049	1.068.119.681.049	-	-	102,3	102,3			
3.1	Thuế giá trị gia tăng	294.000.000.000	294.000.000.000	212.320.651.848	-	212.320.651.848	212.320.651.848	-	-	72,2	72,2			
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	749.700.000.000	749.700.000.000	855.293.136.691	-	855.293.136.691	855.293.136.691	-	-	114,1	114,1			
3.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
3.4	Thuế tài nguyên	300.000.000	300.000.000	505.892.510	-	505.892.510	505.892.510	-	-	168,6	168,6			
3.5	Thuế thuế môi trường, thuế nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
4	Thu từ Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.020.000.000.000	1.020.000.000.000	1.147.596.735.912	7.577.677	1.147.599.158.235	987.158	1.094.225.280.666	53.362.890.411	112,5	112,5			
4.1	Thuế giá trị gia tăng	753.500.000.000	753.500.000.000	830.160.563.340	-	830.160.563.340	987.158	776.795.685.771	53.362.890.411	110,2	110,2			
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	234.500.000.000	234.500.000.000	267.496.932.002	-	267.496.932.002	-	267.496.932.002	-	114,1	114,1			
4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.000.000.000	11.000.000.000	10.082.154.768	7.577.677	10.074.577.091	-	10.074.577.091	-	91,7	91,7			
4.4	Thuế tài nguyên	21.000.000.000	21.000.000.000	39.857.085.802	-	39.857.085.802	-	39.857.085.802	-	189,8	189,8			
4.4	Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
5	Lệ phí trước bạ	500.000.000.000	500.000.000.000	526.689.953.556	-	526.689.953.556	-	432.464.759.241	74.225.194.315	94,1	94,1			
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	23.981.800	-	23.981.800	-	23.981.800	-	-	-			
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000.000.000	11.800.000.000	16.328.079.032	-	16.328.079.032	-	2.814.948.304	13.713.130.728	163,3	140,1			
8	Thuế thu nhập cá nhân	750.000.000.000	750.000.000.000	801.473.149.122	-	801.473.149.122	612.375.731.104	40.955.240.030	148.144.177.988	106,9	106,9			
9	Thuế bảo vệ môi trường	430.000.000.000	430.000.000.000	458.886.179.280	268.617.190.887	190.268.988.393	190.268.988.393	-	-	106,7	106,7			

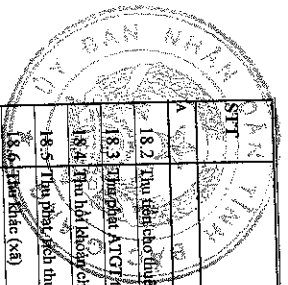




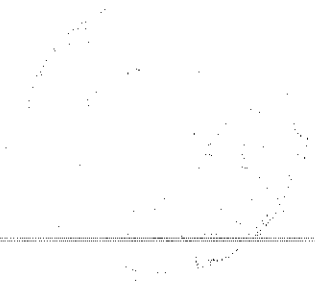


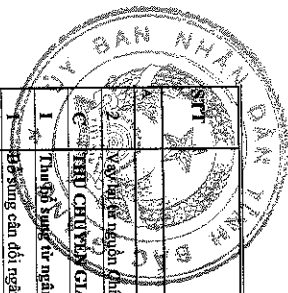
STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Quyết toán năm	Thu NS TW	NSRP	Phân chia theo từng cấp ngân sách				Số sinh QT/DT (%)
		Cấp trên giao	HĐND quyết định				Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	
	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	7	8	9=9/1	10=10/2
	Trong đó: -Thu ngân hàng nhập khẩu	257.000.000.000	257.000.000.000	268.617.190.887	268.617.190.887	-	190.268.988.393	-	-	104,5	104,5
	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	173.000.000.000	173.000.000.000	190.268.988.393	-	190.268.988.393	16.430.749.992	-	-	110,0	110,0
10	Thu từ thuế tiêu thụ đặc biệt	106.000.000.000	106.000.000.000	118.487.145.361	23.500.455.358	94.986.690.003	31.207.457.555	47.338.482.476	-	111,8	111,8
	Bao gồm: -Thu từ thuế tiêu thụ đặc biệt, là phí do cơ quan nhà nước trong ương thu	22.000.000.000	22.000.000.000	35.179.595.963	23.500.455.358	11.679.140.605	5.512.370.302	6.166.770.303	-	159,9	159,9
	-Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	84.000.000.000	84.000.000.000	83.307.549.398	-	83.307.549.398	16.420.749.992	25.695.087.233	41.191.712.173	99,2	99,2
	Trong đó: -Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	16.000.000.000	16.000.000.000	32.838.021.411	-	32.838.021.411	-	16.419.010.685	16.419.010.726	205,2	205,2
11	Thu từ thuế đất	3.000.000.000.000	4.000.000.000.000	5.623.615.263.184	-	5.623.615.263.184	823.387.541.596	4.336.270.495.694	463.957.225.894	187,5	140,6
	Trong đó: -Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc TW quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	3.000.000.000.000	4.000.000.000.000	5.623.615.263.184	-	5.623.615.263.184	823.387.541.596	4.336.270.495.694	463.957.225.894	187,5	140,6
12	Thu từ thuế một lần tính thuế	120.000.000.000	120.000.000.000	242.032.029.881	-	242.032.029.881	189.928.523.120	52.103.706.761	-	201,7	201,7
13	Thu từ bán tài sản nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: -Do trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Do địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Thu từ bán tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: -Do trung ương xử lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Do địa phương xử lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Thu khác ngoài sách	240.000.000.000	240.000.000.000	398.412.675.015	116.023.860.746	282.388.814.269	219.639.820.586	62.748.984.883	-	166,0	166,0
16.1	Thu tiền chiếm nộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16.2	Thu tiền phạt	-	-	78.752.479.889	50.987.363.041	27.765.116.848	16.014.908.330	11.750.208.518	-	-	-
16.3	Thu phạt ATGT (không kể phạt ATGT tại xã)	-	-	58.789.194.774	54.853.086.074	3.936.108.700	2.530.022.700	1.406.086.000	-	-	-
16.4	Thu tịch thu	-	-	8.509.321.939	7.236.086.829	1.253.235.110	-	1.253.235.110	-	-	-
16.5	Thu tiền bán hàng hoá vật tư dự trữ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16.6	Thu bán tài sản	-	-	2.784.840.714	181.751.000	2.603.089.714	1.738.792.032	864.297.682	-	-	-
16.7	Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	-	-	148.299.126.883	-	148.299.126.883	148.299.126.883	-	-	-	-
16.8	Thu thanh lý nhà làm việc	-	-	65.117.848	-	65.117.848	8.116.848	57.001.000	-	-	-
16.9	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16.10	Thu hồi các khoản chi năm trước	-	-	41.334.355.192	1.361.086.900	39.973.248.292	33.114.121.236	6.859.127.056	-	-	-
16.11	Thu khác còn lại	-	-	59.878.257.776	1.384.486.902	58.493.770.874	17.934.741.357	40.559.029.517	-	-	-
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	33.000.000.000	33.000.000.000	21.730.820.899	2.116.741.115	19.614.079.784	907.174.764	11.363.385.644	7.343.519.376	65,9	65,9
	Trong đó: -Chiếu pháp do trung ương cấp	16.000.000.000	23.000.000.000	3.023.915.879	2.116.741.115	907.174.764	-	-	-	18,9	13,1
	-Chiếu pháp do UBND cấp tỉnh cấp	17.000.000.000	10.000.000.000	18.706.905.020	-	18.706.905.020	-	11.363.385.644	7.343.519.376	110,0	187,1
18	Thu từ quỹ đất công ích và đất công sản	20.000.000.000	20.000.000.000	54.620.479.587	-	54.620.479.587	-	-	54.620.479.587	273,1	273,1
18.1	Thu từ quỹ đất công ích và đất công (xã)	-	-	40.928.106.972	-	40.928.106.972	-	-	40.928.106.972	-	-
	Tr.đó: Thu hỗ trợ khai nhà nước thu hồi đất theo chế độ quy định	-	-	29.553.799.700	-	29.553.799.700	-	-	29.553.799.700	-	-



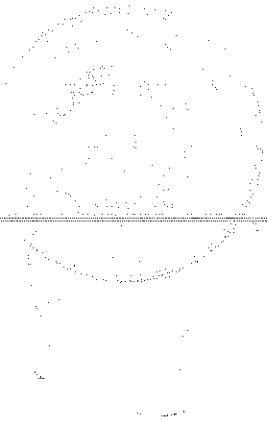


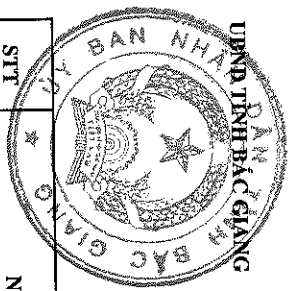
STT	NỘI DUNG	Phân chia theo từng cấp ngân sách								Số sách QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HBND quyết định	Quyết toán năm	Thu NS TW	NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HBND quyết định
A	B	1	2	3-4-5	4	5-6-7-8	6	7	8	9-11	10-12
18.1	Thu lãi cho từng quầy bán hàng, bán tài sản	-	-	480.966.500	-	480.966.500	-	-	480.966.500	-	-
18.2	Thu lãi cho từng quầy bán hàng, bán tài sản	-	-	710.286.000	-	710.286.000	-	-	710.286.000	-	-
18.3	Thu lãi cho từng quầy bán hàng, bán tài sản	-	-	1.233.782.288	-	1.233.782.288	-	-	1.233.782.288	-	-
18.4	Thu lãi cho từng quầy bán hàng, bán tài sản	-	-	4.349.452.000	-	4.349.452.000	-	-	4.349.452.000	-	-
18.5	Thu lãi cho từng quầy bán hàng, bán tài sản	-	-	6.917.885.827	-	6.917.885.827	-	-	6.917.885.827	-	-
18.6	Thu lãi cho từng quầy bán hàng, bán tài sản	-	-	6.799.817.246	-	6.799.817.246	-	-	6.799.817.246	-	-
19	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	3.000.000.000	3.000.000.000	6.799.817.246	-	6.799.817.246	-	-	6.799.817.246	-	-
20	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (liệt kê cả số điện thoại)	25.000.000.000	25.000.000.000	27.097.476.220	-	27.097.476.220	-	-	27.097.476.220	-	-
21	Thu hải quan	1.330.000.000.000	1.330.000.000.000	1.332.760.339.333	-	1.332.760.339.333	-	-	1.332.760.339.333	-	-
22	Thu xuất khẩu	3.000.000.000	3.000.000.000	69.400.384.509	-	69.400.384.509	-	-	69.400.384.509	-	-
23	Thu nhập khẩu	185.000.000.000	185.000.000.000	107.886.826.742	-	107.886.826.742	-	-	107.886.826.742	-	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	-	-	367.502	-	367.502	-	-	367.502	-	-
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	1.131.500.000.000	1.131.500.000.000	1.143.791.215.725	-	1.143.791.215.725	-	-	1.143.791.215.725	-	-
5	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	-	-	196.763.625	-	196.763.625	-	-	196.763.625	-	-
6	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	-	-	10.047.636.168	-	10.047.636.168	-	-	10.047.636.168	-	-
7	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	10.500.000.000	10.500.000.000	10.047.636.168	-	10.047.636.168	-	-	10.047.636.168	-	-
8	Phụ lệ phí hải quan	-	-	1.437.145.062	-	1.437.145.062	-	-	1.437.145.062	-	-
9	Thu khác	-	-	645.830.470	-	645.830.470	-	-	645.830.470	-	-
10	Thu khác	-	-	14.183.148.325	-	14.183.148.325	-	-	14.183.148.325	-	-
11	Thu khác	-	-	9.994.191.000	-	9.994.191.000	-	-	9.994.191.000	-	-
12	Thu khác	-	-	4.188.957.325	-	4.188.957.325	-	-	4.188.957.325	-	-
13	Thu khác	-	-	38.883.072.000	-	38.883.072.000	-	-	38.883.072.000	-	-
14	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
15	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
16	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
17	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
18	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
19	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
20	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
21	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
22	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
23	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
24	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
25	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
26	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
27	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
28	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
29	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
30	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
31	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
32	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
33	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
34	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
35	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
36	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
37	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
38	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
39	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
40	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
41	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
42	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
43	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
44	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
45	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
46	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
47	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
48	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
49	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
50	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
51	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
52	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
53	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
54	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
55	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
56	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
57	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
58	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
59	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
60	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
61	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
62	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
63	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
64	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
65	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
66	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
67	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
68	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
69	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
70	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
71	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
72	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
73	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
74	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
75	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
76	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
77	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
78	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
79	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
80	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
81	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
82	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
83	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
84	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
85	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
86	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
87	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
88	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
89	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
90	Thu khác	-	-	185.000.000	-	185.000.000	-	-	185.000.000	-	-
91	Thu khác	-	-	185.00							





STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Quyết toán năm	Thu NS TW	NSDP	Phân chi theo từng cấp ngân sách				So sánh QTD/T (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định				Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao 9-3/1	HĐND quyết định 10-3/2	
	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	7	8			
1	Thu chi ngân sách cấp trên	8.689.117.000.000	8.689.117.000.000	17.484.680.241.617	68.860.033.300	17.413.820.208.317	8.694.704.990.290	6.596.897.441.242	2.124.218.276.785	201,2	201,2	
1.1	Thu chi ngân sách cấp trên	8.689.117.000.000	8.689.117.000.000	17.337.269.564.333	-	17.337.269.564.333	8.627.034.659.648	6.586.016.627.900	2.124.218.276.785	199,5	199,5	
1.1.1	Thu chi ngân sách cấp trên	6.536.444.000.000	6.536.444.000.000	11.716.955.374.000	-	11.716.955.374.000	6.536.444.000.000	4.229.102.000.000	951.409.374.000	179,3	179,3	
1.1.2	Thu chi ngân sách cấp trên	2.152.673.000.000	2.152.673.000.000	5.620.314.190.333	-	5.620.314.190.333	2.090.590.659.648	2.356.914.627.900	1.172.808.902.785	261,1	261,1	
1.1.3	Thu chi ngân sách cấp trên	603.330.000.000	603.330.000.000	164.816.659.648	-	164.816.659.648	164.816.659.648	-	-	27,3	27,3	
2	Bổ sung có mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn vay nợ nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn viện trợ không hoàn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	1.549.343.000.000	1.549.343.000.000	5.455.497.530.685	-	5.455.497.530.685	1.925.774.000.000	2.356.914.627.900	1.172.808.902.785	352,1	352,1	
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	-	147.410.677.284	68.860.033.300	78.550.643.984	67.669.830.642	10.880.813.342	-	-	-	
D	THU CHUYỂN NGUỒN	-	-	5.170.917.417.948	-	5.170.917.417.948	2.354.846.083.202	2.172.542.235.627	643.529.099.119	-	-	
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	-	-	177.855.362.171	-	177.855.362.171	7.812.847.879	78.854.653.599	91.187.860.693	-	-	



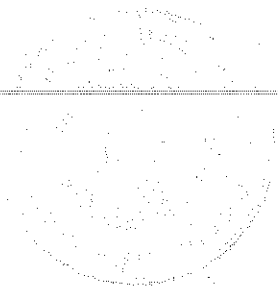


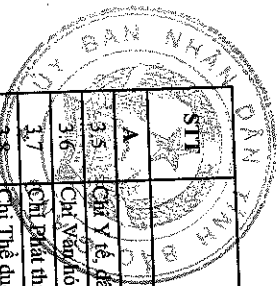
QUYẾT TOÁN CHI NSDP NĂM 2020 TỈNH BẮC GIANG
(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp)

Biểu số 04

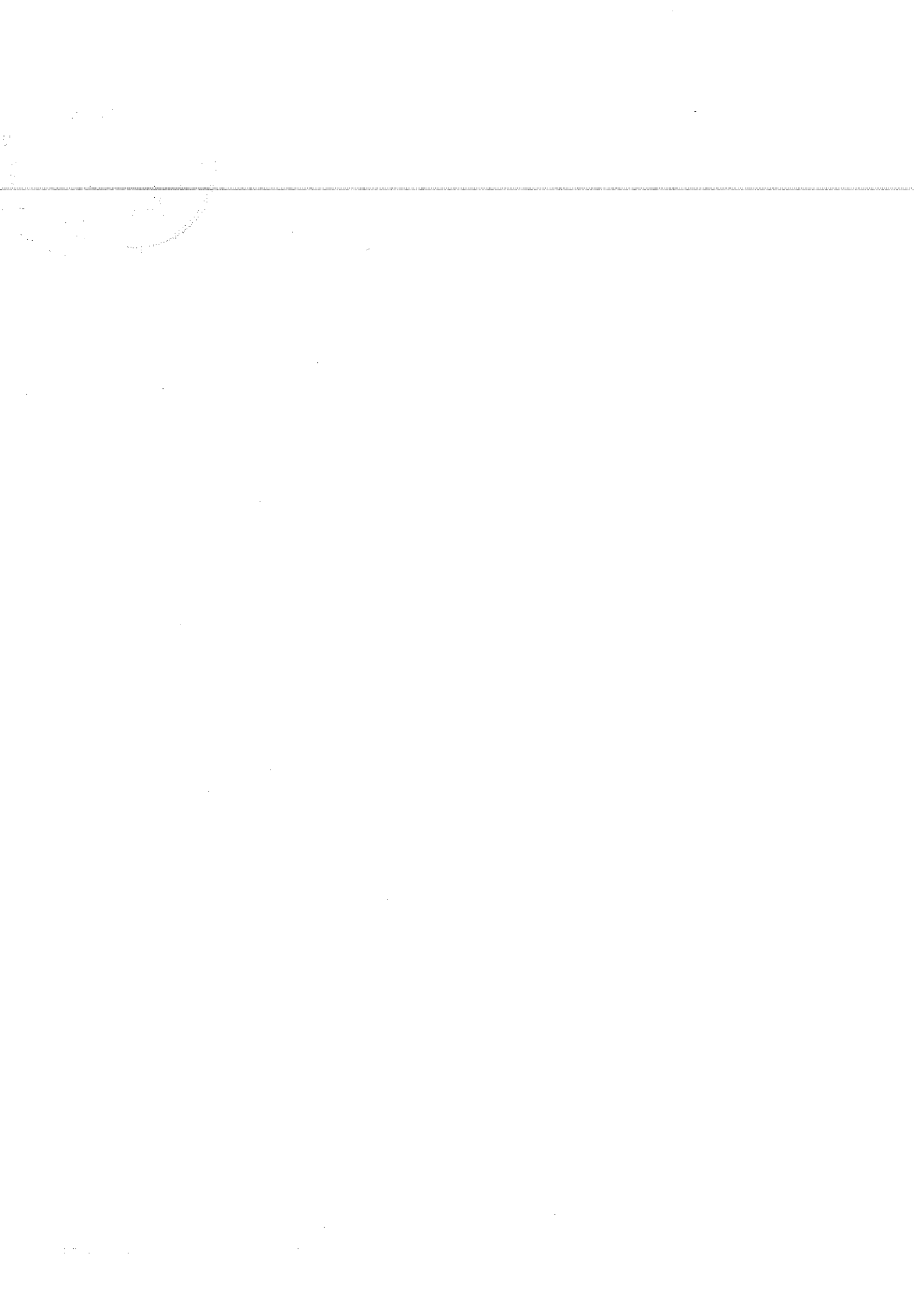
Đơn vị: Đồng

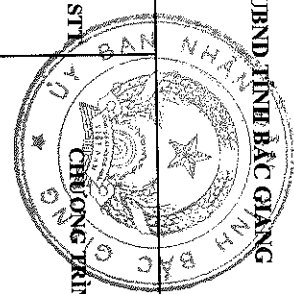
STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm						So sánh QT/DY(%)	
		Cấp trên giao	HBND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HBND quyết định		
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=3/1	8=3/2		
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	16.170.317.000.000	19.636.907.000.000	34.492.231.854.415	15.865.331.954.467	14.910.804.792.460	3.716.095.107.488	213	176		
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	16.170.317.000.000	17.167.217.000.000	24.547.716.029.406	8.122.673.050.227	12.719.828.685.033	3.705.214.294.146	152	143		
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	5.327.611.000.000	6.327.611.000.000	7.538.739.798.748	2.177.860.900.550	4.211.354.522.990	1.149.524.375.208	142	119		
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	5.327.611.000.000	6.230.786.000.000	7.441.914.798.748	2.081.035.900.550	4.211.354.522.990	1.149.524.375.208	140	119		
1.1	Chi quốc phòng	0	0	18.825.152.400	5.000.000.000	13.825.152.400	-	-	-		
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	0	0	18.580.780.700	11.690.055.700	5.255.440.000	1.635.285.000	-	-		
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0	0	900.630.394.214	142.836.453.580	442.793.510.013	315.000.430.621	-	-		
1.4	Chi Khoa học và công nghệ	0	0	-	-	-	-	-	-		
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	0	0	334.787.131.000	312.363.397.200	9.879.877.000	12.543.856.800	-	-		
1.6	Chi Văn hóa thông tin	0	0	321.784.108.398	16.280.389.000	133.268.112.359	172.235.607.039	-	-		
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tin	0	0	11.431.152.600	5.200.000.000	6.048.841.000	182.311.600	-	-		
1.8	Chi Thể dục thể thao	0	0	132.455.458.740	65.339.554.000	49.090.293.000	18.025.611.740	-	-		
1.9	Chi Bảo vệ môi trường	0	0	30.900.489.880	-	18.870.056.000	12.030.433.880	-	-		
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	0	0	5.363.414.143.298	1.487.065.650.870	3.383.773.430.130	492.575.062.298	-	-		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	0	0	267.045.596.518	25.104.990.200	131.902.764.088	110.037.842.230	-	-		
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	0	0	42.060.391.000	10.155.410.000	16.647.047.000	15.257.934.000	-	-		
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật	0	0	-	-	-	-	-	-		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật.	0	0	0	-	-	-	-	-		
3	Chi đầu tư phát triển khác (Trích lập quỹ phát triển đất)	0	96.825.000.000	96.825.000.000	96.825.000.000	-	-	22	22		
II	Chi trả nợ lãi, phí vay theo quy định	2.800.000.000	2.800.000.000	605.788.000	605.788.000	-	-	108	106		
III	CHI THƯỜNG XUYÊN	10.268.054.000.000	10.498.284.000.000	11.092.520.063.526	3.344.390.553.585	5.782.845.072.046	1.965.284.437.895	120	120		
3.1	Chi quốc phòng	0	180.732.000.000	216.854.249.835	86.004.215.000	60.417.189.200	70.432.845.635	184	184		
3.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	0	40.217.000.000	73.933.316.765	19.938.421.000	33.762.471.000	20.232.424.765	99	98		
3.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.625.054.000.000	4.672.454.000.000	4.566.472.015.804	762.957.933.704	3.761.612.303.361	41.901.778.739	62	62		
3.4	Chi Khoa học và công nghệ	32.051.000.000	32.051.000.000	19.750.092.014	19.149.546.014	600.546.000	-	-	-		





STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm						So sánh QT/D(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định		
		1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=3/1	8=3/2		
A.	B										
3.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	0	1.046.961.000.000	1.193.183.014.919	1.168.574.356.969	12.101.849.000	12.506.808.950		114		
3.6	Chi Văn hóa thông tin	0	135.482.000.000	195.333.484.108	94.755.966.941	48.777.050.139	51.800.467.028		144		
3.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tin	0	70.920.000.000	72.890.854.919	37.347.845.641	19.981.675.324	15.561.333.954		103		
3.8	Chi Thể dục thể thao	0	19.134.000.000	18.820.871.170	3.079.502.020	10.213.879.000	5.527.490.150		98		
3.9	Chi Bảo vệ môi trường	0	132.128.000.000	149.291.768.794	8.316.258.900	128.311.245.648	12.664.264.246		100		
3.10	Chi các hoạt động kinh tế	0	1.617.103.000.000	1.621.196.629.171	506.625.656.494	618.828.003.160	495.742.969.517		100		
3.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	0	1.868.472.000.000	2.051.771.696.700	488.578.298.724	406.669.336.506	1.156.524.061.470		128		
3.12	Chi Bảo đảm xã hội	0	634.664.000.000	811.184.137.914	130.579.554.178	611.948.918.220	68.655.665.516		212		
3.13	Chi thường xuyên khác	0	47.966.000.000	101.837.931.413	18.482.998.000	69.620.605.488	13.734.327.925	100	100		
IV	CHI BỔ SUNG DỰ DỰ TRỮ TẠI CHÍNH	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	-	590.405.481.043				
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	5.914.650.379.132	2.598.615.808.092	2.725.629.089.997					
VI	CHƯƠNG TRÌNH MTOG VỐN SỰ NGHIỆP (đã phân bổ vào các lĩnh vực chi)	165.391.000.000		-							
VII	DỰ PHÒNG NGĂN SÁCH SÁCH (Đã phân bổ vào các lĩnh vực chi)	288.848.000.000	307.936.000.000	-							
VIII	CHI TẠO NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	116.413.000.000	29.386.000.000	-							
B	GHI CHI TIỀN BTCPMB NHÀ ĐẦU TƯ ỨNG TRƯỚC		2.469.690.000.000	1.039.782.243.040	1.039.782.243.040				#DIV/0!		
C	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	0	0	8.710.234.904.685	6.586.016.627.900	2.124.218.276.785					
1	Bổ sung cân đối	0	0	5.180.333.374.000	4.229.102.000.000	951.231.374.000					
2	Bổ sung có mục tiêu	0	0	3.529.901.530.685	2.356.914.627.900	1.172.986.902.785					
	<i>Tr. đối - Bảng nguồn vốn trong nước</i>	0	0	3.529.723.530.685	2.356.914.627.900	1.172.808.902.785					
	<i>- Bảng nguồn vốn ngoài nước</i>	0	0	178.000.000	-	178.000.000					
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0	0	146.498.677.284	68.860.033.300	66.757.830.642	10.880.813.342				
E	CHI TRẢ NỢ GỐC	0	0	48.000.000.000	48.000.000.000	-					
F	BỘ THU/BỘ CHI NSDP (Không bao gồm trả nợ dự án REID)	18.400.000.000	18.400.000.000	17.914.849.130	17.914.849.130	-			97		



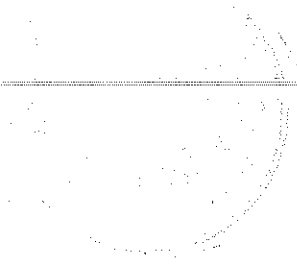


QUYẾT TOÁN CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2020 - TỈNH BẮC GIANG

Biểu số 05

Đơn vị: đồng.

STT	CHƯƠNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA	NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG				KẾ HOẠCH NĂM 2020				QUYẾT TOÁN NĂM 2020			
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:				
			Vốn ĐIPT	Vốn sự nghiệp		Vốn ĐIPT	Vốn sự nghiệp		Vốn ĐIPT	Vốn sự nghiệp			
A	CHƯƠNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA	69.269.610.900	61.637.784.300	7.631.826.600	891.659.836.000	726.184.346.000	165.475.490.000	877.591.538.026	710.968.091.020	166.623.447.006			
I	KINH PHÍ TRUNG ƯƠNG:	63.334.182.900	55.702.356.300	7.631.826.600	780.603.000.000	615.212.000.000	165.391.000.000	771.353.038.026	604.829.028.020	166.524.010.006			
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020	8.935.316.600	2.989.827.000	5.945.489.600	160.343.000.000	113.552.000.000	46.791.000.000	163.748.905.106	114.649.950.000	49.098.955.106			
1.1	Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài CT 30a và CT 135	27.512.000		27.512.000	5.931.000.000		5.931.000.000	5.871.674.670		5.871.674.670			
1.2	Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin	500.000		500.000	2.525.000.000		2.525.000.000	2.473.854.890		2.473.854.890			
1.3	Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình	31.035.000		31.035.000	2.331.000.000		2.331.000.000	2.021.369.000		2.021.369.000			
1.4	Chương trình 30a	5.582.440.500	2.240.000.000	3.342.440.500	60.533.000.000	49.286.000.000	11.247.000.000	66.145.221.222	52.296.858.000	13.848.363.222			
1.5	Chương trình 135	3.293.829.100	749.827.000	2.544.002.100	89.023.000.000	64.266.000.000	24.757.000.000	87.236.785.324	62.353.092.000	24.883.693.324			
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020	54.398.866.300	52.712.529.300	1.686.337.000	620.260.000.000	501.660.000.000	118.600.000.000	607.604.132.920	490.179.078.020	117.425.054.900			
II	KINH PHÍ ĐỊA PHƯƠNG	5.935.428.000	5.935.428.000	-	111.056.836.000	110.972.346.000	84.490.000	106.238.500.000	106.139.063.000	99.437.000			
1	Chương trình MTQG nông thôn mới	5.935.428.000	5.935.428.000	-	111.056.836.000	110.972.346.000	84.490.000	106.238.500.000	106.139.063.000	99.437.000			
1.1	Kinh phí Ngân sách tỉnh bổ trợ	3.260.588.000	3.260.588.000		60.800.000.000	60.800.000.000		59.455.724.000	59.435.724.000	20.000.000			
1.2	Kinh phí Ngân sách huyện, xã bổ trợ	2.674.840.000	2.674.840.000		50.256.836.000	50.172.346.000	84.490.000	46.782.776.000	46.703.339.000	79.437.000			



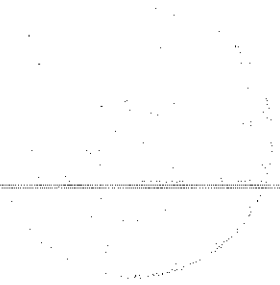


QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

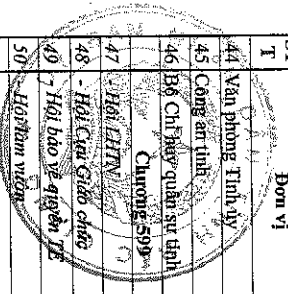
Đơn vị: Đồng

STT	Huyện, thành phố	Tổng thu NSDP	Trong đó				
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung có mục tiêu	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
	TỔNG SỐ	16.543.599.779.938	6.971.469.303.000	4.229.102.000.000	2.356.914.627.900	2.816.071.334.746	170.042.514.292
1	Thành phố Bắc Giang	2.971.511.904.688	1.953.849.282.656	75.602.000.000	121.175.003.500	719.723.352.000	101.162.266.532
2	Huyện Việt Yên	2.383.775.520.152	1.406.973.804.964	237.926.000.000	100.777.412.900	636.191.307.205	1.906.995.083
3	Huyện Hiệp Hòa	1.591.053.037.302	584.175.816.673	514.276.000.000	264.607.986.500	223.584.411.946	4.408.822.183
4	Huyện Yên Dũng	1.885.454.736.387	906.365.724.774	373.190.000.000	205.126.336.500	398.497.559.625	2.275.115.488
5	Huyện Lạng Giang	1.708.913.026.059	912.730.937.581	431.509.000.000	208.944.485.700	133.801.404.013	21.927.198.765
6	Huyện Tân Yên	1.149.855.793.239	265.464.717.145	443.615.000.000	215.463.291.800	221.958.032.033	3.354.752.261
7	Huyện Yên Thế	870.614.133.865	183.651.802.405	370.903.000.000	229.810.979.000	68.594.514.752	17.653.837.708
8	Huyện Lục Nam	1.447.990.500.418	371.670.705.196	563.251.000.000	274.839.619.500	223.328.428.013	14.900.747.709
9	Huyện Lục Ngạn	1.430.643.420.744	281.364.154.199	681.650.000.000	336.654.825.500	128.521.662.482	2.452.778.563
10	Huyện Sơn Đông	1.103.787.707.084	105.222.357.407	537.180.000.000	399.514.687.000	61.870.662.677	-

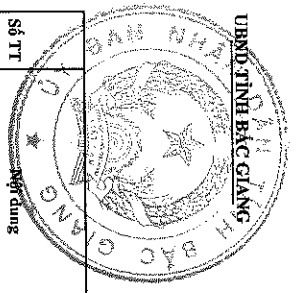




ST T	Đơn vị	Ch	Quyết toán	SN Kinh tế, MT	SN Giáo dục	SN Đào tạo	SN Y tế	Văn hóa xã hội	Khoa học công nghệ	QLHC	Tự giá	CTMTQG	AN, QP
44	Văn phòng Tỉnh ủy		111.975.993.238							98.374.389.238	13.601.604.000		
45	Công an tỉnh		29.168.421.000	10.300.000.000								1.480.000.000	17.388.421.000
46	B8 Chi Trung quản sự đình		112.433.676.000		16.176.000.000								86.004.215.000
47	Hội LHTN		1.753.000.000							1.753.000.000			
48	Hội Cựu Chiến sĩ		450.000.000							450.000.000			
49	Hội bảo vệ quyền trẻ em		320.000.000							320.000.000			
50	Hội đồng nhân dân		730.000.000							730.000.000			
51	Hội VHNT		2.855.000.000							2.855.000.000			
52	Hội sinh vật cảnh		344.000.000							344.000.000			
53	Hội nữ doanh nhân		100.000.000							100.000.000			
54	Trường chính trị		10.105.978.271			10.105.978.271							
55	Đoàn Luật sư		200.000.000							200.000.000			
56	Hiệp hội DN		800.000.000							800.000.000			
57	Hội nước sạch và Môi trường		50.000.000							50.000.000			
58	Hội DN trẻ		100.000.000							100.000.000			
59	Hội bảo vệ quyền lợi NTTD		250.000.000							250.000.000			
60	Ông Đậu tư PT		479.949.000			479.949.000							
	Tổng		2.518.608.920.598	285.883.560.541	590.668.445.090	147.125.133.614	499.973.848.469	315.493.145.010	19.149.546.014	470.501.329.460	14.661.604.000	71.809.672.400	103.392.636.000



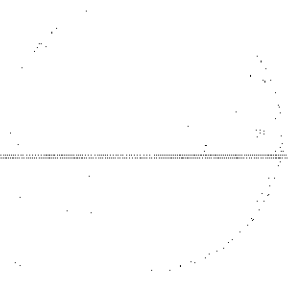




BÁO CÁO TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ THỰC NSNN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ
 Niên độ ngân sách năm 2020

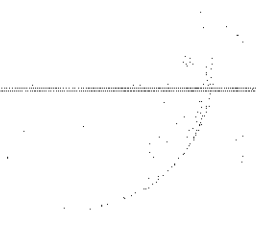
Số TT	Nội dung	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán trong năm 2020						Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020						Tổng cộng vốn đã TTKLHT quyết toán trong năm 2020
		Kế hoạch vốn được kéo dài	Tổng số	Số vốn thanh toán KLIHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	KHY được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa thanh toán hủy bỏ (nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Tổng số	Số vốn TTKLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	KHY được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại (nếu có)	
1		3	4-5+6	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14=9-10-13	15
A	TỔNG SỐ:	617.287.041.461	593.042.674.508	451.503.669.988	141.538.804.520	-	24.844.266.953	2.075.288.356.000	1.576.194.148.262	1.255.128.801.462	321.065.346.800	231.575.767.019	269.183.511.719	2.079.701.025.550
1	VỐN ĐẦU TƯ TƯ NSDP	281.764.343.142	277.489.403.189	149.801.853.269	127.687.549.920	-	4.274.939.953	1.140.174.356.000	961.072.581.881	709.927.510.581	251.145.071.300	177.429.504.819	1.672.269.300	994.931.648.230
1	Vốn đầu tư trong các dự án NSDP (bao gồm cả vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, xã số liên thiết)	281.764.343.142	277.489.403.189	149.801.853.269	127.687.549.920	-	4.274.939.953	1.140.174.356.000	961.072.581.881	709.927.510.581	251.145.071.300	177.429.504.819	1.672.269.300	994.931.648.230
*	Cấp tỉnh quản lý (1161)	268.308.336.822	265.025.691.869	137.338.141.949	127.687.549.920	-	3.282.644.953	1.048.112.736.000	874.348.455.581	623.208.394.281	251.145.071.300	172.556.852.119	1.407.428.300	886.386.567.610
1.1	Số Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.059.546.000	3.226.259.000	2.505.318.000	720.941.000	-	833.287.000	31.673.011.000	21.016.474.000	19.719.788.000	1.296.686.000	9.249.109.000	1.407.428.000	25.125.970.500
1.1.1	7087194 - Hệ thống thủy lợi Sông Sỏi huyện Yên Thế							2.633.911.000	2.633.911.000	2.633.911.000				2.633.911.000
1.1.2	7290947 - Xây dựng công trình SX cho hộ hộ định cư và công đồng dân số tại... tiếp địa tá của huyện Hiệp Hòa							12.200.000.000	5.860.565.000	5.373.251.000	487.314.000	6.339.455.000		5.508.485.000
1.1.3	7579497 - Tái DA SCNC an toàn hồ đập (M88) tỉnh Bắc Giang	637.920.000	637.920.000	135.234.000	502.686.000		826.392.000							2.797.114.000
1.1.4	7612256 - Tu bổ đập đầu thượng xuyên hàng năm gần đèo 2016-2020	2.733.065.000	1.926.673.000	1.926.673.000										89.314.000
1.1.5	7679186 - CTNC mở rộng HT cấp nước SHTT Thị trấn Cầu Cỏ - Yên Thế	57.000.000	50.105.000	50.105.000			6.895.000	140.000.000				140.000.000		50.105.000
1.1.7	7679187 - CTNC mở rộng HT cấp nước SHTT Thị trấn Lạc Nam - Lạc Nam							140.000.000						100.000.000
1.1.9	7679193 - CTNC mở rộng HT cấp nước SHTT liên xã Tam Tiến, Đông Vương - Yên Thế	186.270.000	186.270.000	186.270.000				1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.210.540.000		1.186.270.000
1.1.10	7679195 - CTNC mở rộng HT cấp nước SHTT liên xã Đông Hưng, Đông Phú - Lạc Nam							1.300.000.000						449.451.000
1.1.11	7679197 - CTNC mở rộng HT cấp nước SHTT liên xã Đại Thành, Hợp Thành - Hiệp Hòa	100.000.000	100.000.000	100.000.000										900.000.000
1.1.12	7702914 - Cải tạo, NC, mở rộng HT cấp nước SHTT Thôn Lái và Thôn Hai x An Bá và x Thôn Bèo Sơn Đông							200.000.000						195.000.000
1.1.14	7704329 - CTNC mở rộng HT cấp nước SHTT xã Bó Hạ, Yên Thế							200.000.000						267.536.000
1.1.15	7704330 - CTNC mở rộng HT cấp nước SHTT P.Nhiêu, D. Giã, P. Văn-P. Minh - L.Ngân													179.078.000

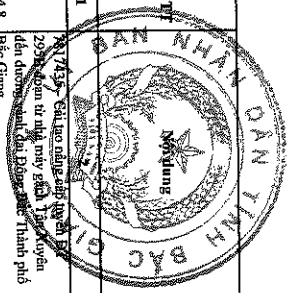
(13)



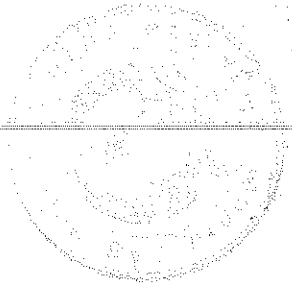


Số TT	Nội dung	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán trong năm 2020						Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020						Tổng cộng vốn đã TT/KIHT quyết trong năm 2020
		Kế hoạch vốn được kéo dài	Tổng số	Số vốn thanh toán KIHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	KHY được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa thanh toán hủy bỏ (nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Tổng số	Số vốn TT/KIHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	KHY được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại (nếu có)	
1	78332/6 - Tu bổ, sửa chữa tư để cấp III huyện Tân Yên K6+000 đến K14+700 địa bàn Sông Thương	3	4-5-16	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14=9+10-13	15
1.1.16	78332/6 - Tu bổ, sửa chữa tư để cấp III huyện Tân Yên K6+000 đến K14+700 địa bàn Sông Thương							500.000.000	500.000.000	500.000.000				500.000.000
1.1.17	78332/6 - Tu bổ, sửa chữa tư để cấp III huyện Hiệp Hòa							500.000.000	500.000.000	445.598.000	54.402.000			445.598.000
1.1.18	78332/6 - Tu bổ, sửa chữa tư để cấp III Sông Thương huyện Tân Yên							300.000.000	300.000.000	300.000.000				300.000.000
1.1.19	78332/6 - Tu bổ, sửa chữa tư để cấp III Cầu Huyện Hiệp Hòa							500.000.000	472.270.000	472.270.000		27.730.000		472.270.000
1.1.20	78332/6 - Tu bổ, sửa chữa tư để cấp III các đoạn K0+0+500- K2+300- K4+300							500.000.000	500.000.000	500.000.000				500.000.000
1.1.21	78332/6 - Tu bổ, sửa chữa tư để cấp III huyện Yên Thế													
1.1.22	78332/6 - Tu bổ, sửa chữa tư để cấp III Cầu Huyện Yên Thế							2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000				2.000.000.000
1.1.23	78332/6 - Tu bổ, sửa chữa tư để cấp III Cầu Huyện Yên Thế							7.000.000.000	5.992.572.000	5.992.572.000	235.949.000	164.051.000	1.407.428.000	5.992.572.000
1.1.24	78332/6 - Tu bổ, sửa chữa tư để cấp III Sông Hải TP BQ							400.000.000	235.949.000					
1.1.25	78332/6 - Tu bổ, sửa chữa tư để cấp III Miền xã Yên Sơn huyện Lục Nam							650.000.000	507.409.000	257.155.000	250.254.000	142.591.000		257.155.000
1.1.26	78332/6 - Tu bổ, sửa chữa tư để cấp III huyện Kiêu Lương							650.000.000	425.247.000	156.480.000	268.767.000	224.753.000		156.480.000
1.1.27	78332/6 - Tu bổ, sửa chữa tư để cấp III thôn nước bản công nghiệp Đình Trám							200.000.000	200.000.000	200.000.000				200.000.000
1.2	Số Kế hoạch và Báo tư	82.564.000	82.564.000	82.564.000	-	-	-	25.000.000.000	24.902.217.200	24.902.217.200	198.913.000	97.782.800		24.902.217.200
1.2.1	77784/9 - Lập quy hoạch tỉnh BQ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050							25.000.000.000	24.902.217.200	24.902.217.200				24.902.217.200
1.2.2	77784/9 - Lập quy hoạch tỉnh BQ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	82.564.000	82.564.000	82.564.000	-	-	-							82.564.000
1.3	Số Công Thương							198.913.000	198.913.000	198.913.000				198.913.000
1.3.1	75793/75 - Cải tạo tư số hạn việc sơ công hương							157.345.000	157.345.000	157.345.000				157.345.000
1.3.2	75793/75 - Cải tạo tư số hạn việc sơ công hương							41.568.000	41.568.000	41.568.000				41.568.000
1.4	Số Giao thông - Vận tải	33.595.743.000	33.595.743.000	30.641.542.000	2.954.201.000	-	-	348.678.657.000	272.654.569.000	208.596.450.000	64.058.119.000	76.024.088.000		252.498.774.500
1.4.1	70206/13 - Đường nối tỉnh lộ 398 - Quốc lộ 18 Quốc lộ - Bắc Ninh							21.977.832.000	21.977.832.000	21.977.832.000				21.977.832.000
1.4.2	77286/66 - Cải tạo sân vận động QL 17 đoạn địa phận Bắc Giang	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-							3.000.000.000
1.4.3	77360/4 - Cải tạo NC QL31 đoạn từ Km 17+800- Km 38+000 địa bàn BG	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	60.000.000.000	21.831.378.000	21.831.378.000			38.168.622.000		21.831.378.000
1.4.4	77477/8 - CT hàng cấp ĐT 289 đoạn Cầu - Kham Thiên huyện Lục Ngạn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-								1.000.000.000
1.4.5	78059/6 - CTNC Quốc lộ 37 đoạn Km83+000 - Km88+100 và Km89+800 - Km91+400 huyện Việt Yên và Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-								1.000.000.000
1.4.6	78174/4 - Báo tư xây dựng Cầu Chấn trên ĐT 289 kéo dài huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	1.100.000.000	1.100.000.000	619.197.000	480.803.000	-	-							619.197.000
1.4.7								600.000.000	600.000.000	600.000.000				600.000.000



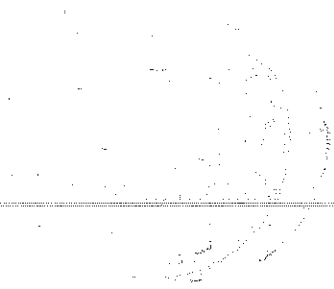


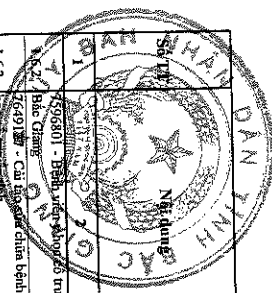
Số tài khoản	Kế hoạch và thành toán vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và thành toán trong năm 2020	Kế hoạch và thành toán vốn đầu tư năm 2020					Kế hoạch và thành toán vốn đầu tư năm 2020					Tổng cộng vốn đã TT/KLHT quyết toán trong năm 2020		
		Kế hoạch vốn được kéo dài	Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	KHV được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa thanh toán hay bù (nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Tổng số	Số vốn TT/KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		KHV được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa TT hay bù (nếu có)
1	81/753 - Số tài khoản đầu tư xây dựng 295 công trình nhà ở xã hội và nhà ở xã hội ở các huyện Yên Bái, Yên Sơn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh	3	4-5-16	5	6	7	8	9	10-11-12	11	12	13	14-9-10-13	15
1.4.8	7817436 - Ngân cấp mở rộng đường gom bên phải tuyến cao tốc Hà Nội - Bắc Giang, đoạn từ Cầu vượt QL37 đến Cầu vượt QL17 tỉnh BG							400.000.000	400.000.000	400.000.000				400.000.000
1.4.9	7854346 - XD đường và cầu kết nối huyện Hiệp Hòa tỉnh BG với TX Phú Yên Tỉnh Nghệ An (QL37 đến cầu Hòa Sơn)							600.000.000	600.000.000	600.000.000				600.000.000
1.4.10	7854347 - Cầu tạo NC đường tỉnh 291 trên địa bàn huyện Sơn Động							800.000.000	800.000.000	800.000.000				800.000.000
1.4.11	7854348 - Đường nối từ QL37-QL17 ĐT292 đoạn Yên- Yên- Lạng Sơn							750.000.000	750.000.000	750.000.000				750.000.000
1.4.12	7854349 - Đường nối ĐT 294 đến QL 37 qua địa bàn huyện Tân Yên và huyện Yên Yên							1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000				1.100.000.000
1.4.13	7854350 - Đường nối ĐT 295 - ĐĐT 290 đoạn Quy Sơn huyện Lục Ngạn tỉnh BG							800.000.000	800.000.000	800.000.000				800.000.000
1.4.14	7854351 - Đường kết nối từ ĐT 292 qua địa bàn huyện LG đến đường vành đai Đông Bắc TP BG							650.000.000	650.000.000	650.000.000				650.000.000
1.4.15	Cảng Mỹ An QL31-QL1 và tuyến nhánh Hồ Suối Nưa- Khuôn Thâm huyện Lục Ngạn							1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000				1.000.000.000
1.4.16	7854353 - Cầu tạo NC ĐĐT 298 đoạn từ Đình Nào đi Yên Yên							750.000.000	750.000.000	750.000.000				750.000.000
1.4.17	7854354 - Cầu tạo NC ĐĐT đoạn từ cầu Bà Hạ đến TT Phấn Xương huyện Yên Yên							600.000.000	600.000.000	600.000.000				600.000.000
1.4.18	Thế Anh BG							500.000.000	471.186.000	471.186.000		28.814.000		471.186.000
1.4.19	7838030 - Cầu tạo NC tuyến đường từ TT Nhà Nam đến TT Phấn Xương tỉnh BG							1.946.517.000	1.946.517.000	1.946.517.000				1.946.517.000
1.4.20	7028612 - Đường ngoài KCN Việt Hàn 16, 18 Quốc Lộ - Bắc Ninh							1.554.308.000	1.554.308.000	1.554.308.000				1.554.308.000
1.4.21	7662451 - Đường nhánh nối từ ĐT 293 vào cảng Mỹ An huyện Lục Ngạn và huyện Lục Ngạn							38.439.500						38.439.500
1.4.22	7728411 - Cầu tạo sưa chừa QL37 đoạn huyện Lục Ngạn							1.554.308.000	1.554.308.000	1.554.308.000				1.554.308.000
1.4.23	Kam70-72 huyện Việt Yên							27.495.743.000	27.495.743.000	27.495.743.000				27.495.743.000
1.4.24	7728690 - Xây dựng cầu dân sinh vượt QL1-QL37 thuộc địa bàn huyện Việt Yên							57.000.000.000	57.000.000.000	57.000.000.000				57.000.000.000
1.4.25	7747748 - CT nâng cấp ĐT 289 đoạn Chũ - Khuôn Thâm huyện Lục Ngạn							46.895.443.000	46.895.443.000	46.895.443.000				46.895.443.000
1.4.26	7779414 - BTĐKR đường gom bên trái huyện QL 1 (đoạn nối giữa QL 1 đến nút giao đường Hùng Vương)							17.578.701.000	17.578.701.000	17.578.701.000				17.578.701.000
1.4.27	7805976 - CTNC Quốc lộ 37 đoạn Km33+400 - Km38+100 và Km39+800 - Km41+400 huyện Việt Yên và Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang							15.000.000.000	15.000.000.000	10.927.308.000	4.072.692.000			10.927.308.000



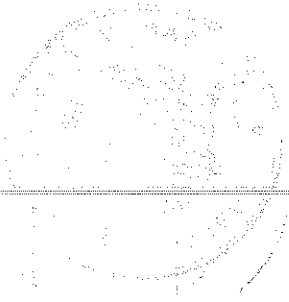


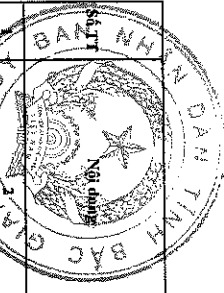
Số KT	Nội dung	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán trong năm 2020					Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020					Tổng công vốn đã TTKLHT quyết toán trong năm 2020		
		Kế hoạch vốn được kéo dài	Tổng số	Thanh toán	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Số vốn còn lại chưa thanh toán (nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Tổng số	Thanh toán	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	KHY được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)		Số vốn còn lại chưa TT hủy bỏ (nếu có)	
1.4.29	Đầu tư xây dựng Cầu Chử nhân DT 289 Lèo của Huyện Lỵe Ngạn, tỉnh Bắc Giang	3	4-5-6	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14=9-10-13	15
1.4.30	7817433 - Cải tạo nâng cấp tuyến DT 297B đoạn từ nhà máy gạch Tân Xuân đến đường vành đai Đông Bắc Thành phố Bắc Giang							30.000.000.000	30.000.000.000	21.983.665.000	8.016.335.000			21.983.665.000
1.4.31	7817435 - Nâng cấp mở rộng đường gom bên phải tuyến cao tốc Hà Nội - Bắc Giang, đoạn từ Cầu vượt QL37 đến Cầu vượt QL17 tỉnh BG							62.000.000.000	45.279.650.000	20.356.827.000	24.922.823.000	16.720.350.000		20.356.827.000
1.4.32	7847500 - Xây dựng cầu dân sinh vượt quốc lộ 1A tại xã Tang Tiên huyện Việt Yên							10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	41.188.140.300			10.000.000.000
1.5	SX Giáo dục và Đào tạo	29.745.264.620	29.745.264.620	23.077.868.500	6.667.396.120	-	-	91.251.119.000	91.251.119.000	50.052.978.700	28.639.000			76.239.604.580
1.5.1	7596230 - Trường THPT Hiệp Hòa số 2							28.639.000	28.639.000	28.639.000				28.639.000
1.5.2	7633807 - Nhà lớp học nhà lý thực và trường THPT Sơn động số 1							1.322.480.000	1.322.480.000	1.322.480.000				1.322.480.000
1.5.3	7733932 - XD 33 phòng học của các trường THPT Yên Dũng số 2, Lỵe Ngạn							3.300.000.000	3.300.000.000	3.300.000.000				3.300.000.000
1.5.3	2. Giáp Sơn													
1.5.4	7765070 - Đầu tư XDCS viết chất các trường THPT Lỵe Thương Kếph, Hiệp Hòa							10.000.000.000	10.000.000.000	9.184.000.000	816.000.000			9.434.000.000
1.5.4	3. Hiệp Hòa 4													
1.5.5	7765071 - Đầu tư XDCS viết chất các trường THPT Lạng Giang số 2, Lạng Giang số 3							6.000.000.000	6.000.000.000	5.101.000.000	899.000.000			5.201.000.000
1.5.5	7765072 - Đầu tư XDCS viết chất các trường THPT L. Ngạn số 4, L. Ngạn số 2, TT GDNN-GD TX L. Ngạn							10.000.000.000	10.000.000.000	786.271.100	9.213.728.900			786.271.100
1.5.6	7780483 - Nhà lý thực và nhà ăn và các HM phụ trợ trường THPT chuyên Bắc							300.000.000	300.000.000	300.000.000				300.000.000
1.5.7	7780484 - XD mới trường chính trị tỉnh Bắc Giang							7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000				7.000.000.000
1.5.8	7847028 - Nhà ăn, nhà lớp học, nhà lý thực và trường nội trú huyện Sơn Động, SB số 3, SB số 2							300.000.000	300.000.000	300.000.000				300.000.000
1.5.9	7847029 - Nhà khảo thí đề làm thí và in sao đề thi; Nhà lý thực sinh trường PDDT NHT tỉnh Bắc Giang							300.000.000	300.000.000	300.000.000				300.000.000
1.5.10	7765070 - Đầu tư XDCS viết chất các trường THPT Lỵe Thương Kếph, Hiệp Hòa							9.609.052.000	9.609.052.000	8.724.967.000	884.085.000			8.724.967.000
1.5.11	3. Hiệp Hòa 4													
1.5.12	7765071 - Đầu tư XDCS viết chất các trường THPT Lạng Giang số 2, Lạng Giang số 3							5.762.286.000	5.762.286.000	5.762.286.000				5.762.286.000
1.5.13	7765072 - Đầu tư XDCS viết chất các trường THPT L. Ngạn số 4, L. Ngạn số 2, TT GDNN-GD TX L. Ngạn							6.573.926.620	6.573.926.620	1.040.615.500	5.533.311.120			4.139.372.880
1.5.14	7780483 - Nhà lý thực và nhà ăn và các HM phụ trợ trường THPT chuyên Bắc Giang							10.000.000.000	10.000.000.000	2.387.234.000	7.612.766.000			2.387.234.000
1.5.15	7780484 - XD mới trường chính trị tỉnh Bắc Giang							43.000.000.000	43.000.000.000	20.353.354.600	22.646.645.400			20.353.354.600
1.6	Số y tế	86.130.903.930	85.315.552.000	16.717.913.200	68.597.638.800	-	815.351.930	320.207.433.000	320.207.433.000	193.164.129.000	127.043.304.000			301.205.563.200
1.6.1	7412433 - Bệnh viện nội tiết 100 giường							639.064.000	639.064.000	639.064.000				639.064.000





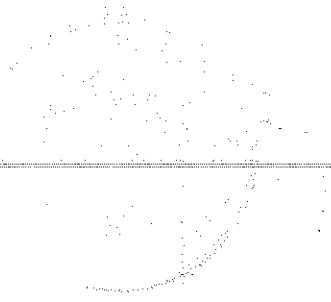
Mã số	Tên đơn vị	Kế hoạch và thành toán vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và thành toán trong năm 2020										Tổng cộng vốn đã TT/KLHT quyết toán trong năm 2020		
		Kế hoạch và thành toán vốn đầu tư các năm trước					Kế hoạch và thành toán vốn đầu tư năm 2020							
		Kế hoạch vốn được kéo dài	Tổng số	Số vốn thanh toán	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	KH/V được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa thanh toán (nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Tổng số	Số vốn TT/KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		KH/V được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa TT hay bù (nếu có)
1.6.1	7596801 - Bệnh viện Hùng Vương tỉnh Bắc Giang	3	4=5+6	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14=9-10-13	15
1.6.2	7596801 - Bệnh viện Hùng Vương tỉnh Bắc Giang	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000				2.375.000.000	2.375.000.000	2.375.000.000				4.375.000.000
1.6.3	7596801 - Bệnh viện Hùng Vương tỉnh Bắc Giang							1.002.686.000	1.002.686.000	1.002.686.000				1.002.686.000
1.6.4	7222683 - Khoa nhà TT, nhà c.khoa đặc thù, khoa truyền nhiễm, các HM - BV Đa Khoa tỉnh	18.142.223.000	18.142.223.000	131.589.000	17.990.634.000			172.000.000.000	172.000.000.000	115.961.439.000	56.038.561.000			152.013.950.200
1.6.5	giống bệnh Trung tâm Y tế huyện Lạng Giang	12.037.705.000	12.037.705.000	1.480.457.000	10.557.248.000			7.000.000.000	7.000.000.000	1.864.002.000	5.135.998.000			3.494.485.000
1.6.6	giống bệnh Trung tâm Y tế huyện Lạng Giang	15.037.346.000	15.037.346.000	1.966.572.000	13.070.819.000			8.000.000.000	8.000.000.000	1.527.958.000	6.472.042.000			8.903.264.200
1.6.7	giống bệnh Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa	20.961.335.000	20.961.335.000	6.496.562.200	14.464.772.800			10.825.000.000	10.825.000.000	2.406.702.000	8.418.298.000			5.537.505.000
1.6.8	giống bệnh Trung tâm Y tế huyện Tân Yên	16.030.075.000	16.030.075.000	3.515.910.000	12.514.165.000			10.000.000.000	10.000.000.000	2.021.595.000	7.978.405.000			500.000.000
1.6.9	7847030 - Bệnh tư XD mở rộng quy mô giống bệnh Bệnh Viện Lung Bùn							500.000.000	500.000.000	500.000.000				500.000.000
1.6.10	bệnh trung tâm y tế huyện Yên Dũng							500.000.000	500.000.000	500.000.000				500.000.000
1.6.11	Trung tâm y tế huyện Việt Yên							500.000.000	500.000.000	500.000.000				500.000.000
1.6.12	7847033 - BT/XD MR quy mô giống bệnh Trung tâm Y tế huyện Lạc Nam							500.000.000	500.000.000	500.000.000				500.000.000
1.6.13	7089093 - Bệnh viện đa khoa tỉnh mới (800 giường)							65.683.000	65.683.000	65.683.000				65.683.000
1.6.14	7596800 - Nhà xã trí BV đa khoa tỉnh Bắc Giang	1.922.219.930	1.106.868.000	1.106.868.000			813.351.930	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000				10.000.000.000
1.6.15	7722683 - Khoa nhà TT, nhà c.khoa đặc thù, khoa truyền nhiễm, các HM - BV Đa Khoa tỉnh							28.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000				75.277.598.800
1.6.16	giống bệnh viện phục hồi chức năng Bắc Giang							8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000				8.000.000.000
1.6.17	giống bệnh Trung tâm Y tế huyện Lạng Giang							9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000				9.000.000.000
1.6.18	giống bệnh Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa							14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000				14.000.000.000
1.6.19	giống bệnh Trung tâm Y tế huyện Tân Yên							12.000.000.000	12.000.000.000		12.000.000.000			12.000.000.000
1.6.20	7875031 - XD nhà SC/NC trung Y tế thuộc CTBT PT mang lại Y tế sử dụng vốn ngân hàng Chính Á							300.000.000	300.000.000	300.000.000				300.000.000
1.6.21	7596801 - Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Bắc Giang							9.400.000.000	9.400.000.000	9.400.000.000				17.545.000.000
1.6.22	7722683 - Khoa nhà TT, nhà c.khoa đặc thù, khoa truyền nhiễm, các HM - BV Đa Khoa tỉnh							15.600.000.000	15.600.000.000	15.600.000.000				15.600.000.000
1.6.23	Khoa tỉnh							8.300.000.000	8.300.000.000	8.300.000.000				8.300.000.000
1.7	Số T.ao định - Thương binh và Xã hội tỉnh BG							8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000				8.000.000.000
1.7.1	7555331 - Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh BG							300.000.000	300.000.000	300.000.000				300.000.000
1.7.2	7865055 - DA XD cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh BG							100.000.000	100.000.000	100.000.000				2.109.537.000
1.8	Số Văn hoá, Thể thao và Du lịch													
1.8.1	7529908 - Bảo tồn tôn tạo và PHCTT SQGBB những di sản lịch sử văn hóa	3.468.910.000	3.468.910.000	1.819.537.000	2.449.373.000									2.009.537.000

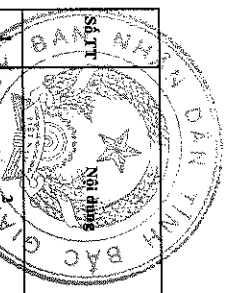




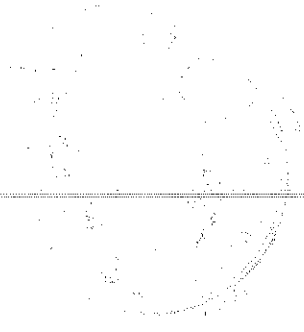
Số TT	Nội dung	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán trong năm 2020						Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020						Tổng cộng vốn đã TT/KLHT quyết toán trong năm 2020
		Kế hoạch vốn được kéo dài	Tổng số	Số vốn thanh toán KHHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	KEY được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa thanh toán hủy bỏ (nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Tổng số	Số vốn TT/KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	KEY được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa TT hủy bỏ (nếu có)	
1.2	7664118 - Cải tạo đập hồ thủy điện Thủ Đức	3	4-5+6	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14=9-10-13	15
1.9	Số Tài nguyên và Môi trường	11.501.009.000	11.501.008.977	11.501.008.977	-	-	23	100.000.000	100.000.000	100.000.000	890.500.000	1.735.567.430	-	11.501.008.977
1.9.1	7746871 - Tăng cường Quản lý và cơ sở dữ liệu đất đai địa bàn tỉnh Bắc Giang	-	-	-	-	-	-	3.000.000.000	1.364.432.570	373.932.570	890.500.000	1.735.567.430	-	11.501.008.977
1.9.2	7746877 - XD hệ thống hồ sơ địa chính và CSQL địa bàn địa bàn 2011-2020	11.501.009.000	11.501.008.977	11.501.008.977	-	-	23	6.736.064.000	2.022.822.000	2.022.822.000	-	4.713.242.000	-	11.501.008.977
1.10	Số Nội vụ	-	-	-	-	-	-	6.736.064.000	2.022.822.000	2.022.822.000	-	4.713.242.000	-	11.501.008.977
1.10.1	7566183 - Kéo dài dự án chuyển đổi hình thức quản lý	-	-	-	-	-	-	6.736.064.000	2.022.822.000	2.022.822.000	-	4.713.242.000	-	11.501.008.977
1.11	Đài Phát thanh - Truyền hình	-	-	-	-	-	-	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000	-	-	-	5.200.000.000
1.11.1	7723173 - DA DT HT thiết bị SX, truyền dẫn, phát sóng C tỉnh, TH công nghệ HD của Đài PT&TH tỉnh BG	-	-	-	-	-	-	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000	-	-	-	5.200.000.000
1.11.2	7665219 - Trung tâm truyền dẫn phát sóng - Đài phát thanh và TH tỉnh BG	-	-	-	-	-	-	200.000.000	200.000.000	200.000.000	-	-	-	200.000.000
1.12	Ban quản lý khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-	8.000.000.000	5.575.992.183	5.575.992.183	-	2.424.007.817	-	5.575.992.183
1.12.1	7544700 - Trạm xử lý nước thải, Đường GT nhà bãi khu CN Song Khê Núi Hoàng	-	-	-	-	-	-	8.000.000.000	5.575.992.183	5.575.992.183	-	2.424.007.817	-	5.575.992.183
1.13	Thị trấn thành phố Hồ Chí Minh	3.171.033.000	2.535.733.000	2.535.733.000	-	-	635.300.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	-	2.424.007.817	-	2.685.733.000
1.13.1	7338845 - Trung tâm hoạt động TT nhân dân	3.171.033.000	2.535.733.000	2.535.733.000	-	-	635.300.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	-	2.424.007.817	-	2.685.733.000
1.14	Các quan hệ khác của ngân sách	96.444.397.072	95.445.691.072	49.147.691.072	46.298.000.000	-	998.706.000	184.539.091.000	106.426.035.628	90.066.048.628	16.359.987.000	78.113.055.072	300	152.179.105.700
1.14.1	SỐ 1 TỈNH BẮC GIANG	-	-	-	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-	5.000.000.000
1.14.2	7214756 - Kéo dài dự án Nam BVLàng	-	-	-	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-	5.000.000.000
1.14.3	7295648 - Đường vào TT các xã nghèo miền núi H. Lạc Ngàn	147.076.000	147.076.000	147.076.000	-	-	-	3.853.135.000	3.853.135.000	3.853.135.000	-	-	-	3.853.135.000
1.14.4	7334435 - Đường ở xã TT các xã miền núi Cẩm Đan, Chiên Sơn, Quê Sơn, Văn Sơn ... Sơn Động	-	-	-	-	-	-	6.036.970.000	6.036.970.000	6.036.970.000	-	-	-	6.036.970.000
1.14.5	7355167 - Đường vào TT xã tương lương	-	-	-	-	-	-	4.403.453.000	4.403.453.000	4.403.453.000	-	-	-	4.403.453.000
1.14.6	7445413 - Cải tạo, nâng cấp đường 268	88.995.000	88.995.000	88.995.000	-	-	88.995.000	4.403.453.000	4.403.453.000	4.403.453.000	-	-	-	4.403.453.000
1.14.7	7557345 - Trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	7.200.000.000	7.200.000.000	7.200.000.000	7.200.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.14.8	7578022 - HT mới trồng thủy sản TT xã Tiên Dĩnh, Đông Phức - Yên Dũng	-	-	-	-	-	-	3.853.135.000	3.853.135.000	3.853.135.000	-	-	-	3.853.135.000
1.14.9	7596332 - Nhà thí nghiệm địa chất địa chất tỉnh Bắc Giang	76.050.213.072	76.050.213.072	36.952.213.072	39.098.000.000	-	2.441.000	84.800.000.000	33.858.092.528	25.579.013.928	8.279.079.000	50.941.907.072	-	62.531.227.000
1.14.10	7657022 - Đường GT các xã Hương Lâm Xuân Cẩm Hòa Trung Hiệp Hòa	280.457.000	278.016.000	278.016.000	-	-	-	6.036.970.000	6.036.970.000	6.036.970.000	-	-	-	278.016.000
1.14.11	7657026 - XD nhà LH các trường THPT Trung 1- THCS Mạo Khê Xuân Cẩm MN	6.964.098.000	6.662.078.000	6.662.078.000	-	-	302.020.000	-	-	-	-	-	-	7.662.078.000
1.14.12	7725233 - Cải tạo NG đường GT các xã Hòa Sơn Hùng Sơn Hốp Tỉnh- Quảng Minh- Mai Trừng HH	112.216.000	112.216.000	112.216.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	112.216.000
1.14.13	7738077 - Xây dựng nhà LH các trường THPT Hoàng An, THPT Sơn huyện Hiệp Hòa	2.201.342.000	2.201.342.000	2.201.342.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.201.342.000
1.14.14	7783404 - CAI TẠO HỒ CỤ KHÍ PHƯƠNG THỒ XUÔNG TP BG	3.400.000.000	2.794.750.000	2.794.750.000	-	-	605.250.000	-	-	-	-	-	-	2.794.750.000

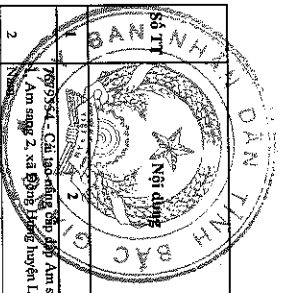
58



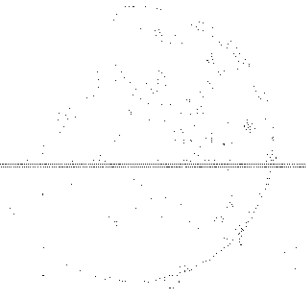


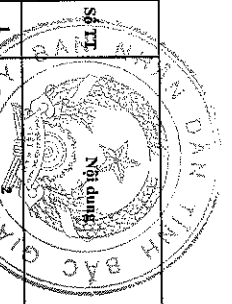
Số TT	Nội dung	Kế hoạch và thành toán vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và thành toán trong năm 2020								Kế hoạch và thành toán vốn đầu tư năm 2020							Tổng cộng vốn đã TTKLHT quyết toán trong năm 2020
		Kế hoạch vốn được kéo dài	Tổng số	Thành toán		Kế hoạch được phép kéo dài theo chế độ chưa thu hồi	Số vốn còn lại chưa thanh toán hủy bỏ (nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thành toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Kế hoạch phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa TT hủy bỏ (nếu có)				
				Số vốn thanh toán KLIHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi				Tổng số	Số vốn TTKLHT							
1.14.15	779195 - Chi mua sắm GT các xã thuộc Huyện Lương Tài Sơn Đai Thành Thuận Việt TH	3	4-5-6	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14=9-10-13	15			
1.14.15	779195 - Chi mua sắm GT các xã thuộc Huyện Lương Tài Sơn Đai Thành Thuận Việt TH							4.200.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000				4.200.000.000			
1.14.16	7795483 - XD nhà LH các trường THCS Hòa Sơn Đai Thành Hợp Thịnh							4.200.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000				4.200.000.000			
1.14.16	7795483 - XD nhà LH các trường THCS Hòa Sơn Đai Thành Hợp Thịnh							4.200.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000				4.200.000.000			
1.14.17	7877933 - XD GSVC mới số trường MN TH THCS thuộc các xã Thanh Văn, Mai Trung, Quang Minh H Thanh, H Văn Hiệp							4.700.000.000	4.700.000.000	4.700.000.000				4.700.000.000			
1.14.17	7877933 - XD GSVC mới số trường MN TH THCS thuộc các xã Thanh Văn, Mai Trung, Quang Minh H Thanh, H Văn Hiệp							4.700.000.000	4.700.000.000	4.700.000.000				4.700.000.000			
1.14.18	7877934 - Tu bổ tôn tạo một số di tích LS, văn hóa ATK II tại các xã Hòa Sơn - H Văn X Cẩm và DT XD GSVC trường THCS Hùng Sơn Hiệp Hòa							350.000.000	350.000.000	350.000.000				350.000.000			
1.14.18	7877934 - Tu bổ tôn tạo một số di tích LS, văn hóa ATK II tại các xã Hòa Sơn - H Văn X Cẩm và DT XD GSVC trường THCS Hùng Sơn Hiệp Hòa							350.000.000	350.000.000	350.000.000				350.000.000			
1.14.19	700469220 - Công trình XD cơ sở làm việc công an huyện Yên Thế thuộc công an Tỉnh BG							9.000.000.000	8.080.908.000	8.080.908.000		919.092.000		10.520.366.000			
1.14.20	7499508 - Công an tỉnh Bắc Giang							9.000.000.000	8.080.908.000	8.080.908.000		919.092.000		10.520.366.000			
1.14.21	7533721 - Cơ sở làm việc phòng							1.169.689.700	1.169.689.700	1.169.689.700			300	1.169.689.700			
1.14.22	7545717 - Hệ thống khu du lịch sinh thái Suối Mỏ							12.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000		7.000.000.000		5.000.000.000			
1.14.23	7545718 - NC đất tá Lọc Nam đoạn từ QL 372-Nhà Xá và huyện Yên Xá - Đèo Hối							20.000.000.000	4.852.527.000	4.852.527.000		15.147.473.000		4.852.527.000			
1.14.24	7548930 - Đường vào TT xã Kim Sơn & xã Phú Nhuận, huyện Yên Ngạn							20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000				20.000.000.000			
1.14.25	7553108 - Trường mầm non xã Tiên Phong huyện Yên Đãng							807.843.000	346.580.000	346.580.000		461.463.000		346.580.000			
1.14.26	7557345 - Trụ sở Văn phòng sát nhân dân tỉnh							3.568.000.000	15.228.448.000	14.920.113.000	308.335.000	3.568.000.000		445.000.000			
1.14.27	Các đơn vị khác							108.966.200	108.966.200	108.966.200				16.184.829.200			
1.15	7349791 - Cấp điện báo các xã vùng sâu vùng xa (Cấp điện nông thôn tỉnh BG giai đoạn 2013-2020)							108.966.200	108.966.200	108.966.200				2.108.966.200			
1.15.1	7336369 - Khu số 2 thuộc khu đô thị phía nam Thành phố Bắc Giang							7.043.121.000	7.043.121.000	7.043.121.000				7.043.121.000			
1.15.2	7336369 - Khu số 2 thuộc khu đô thị phía nam Thành phố Bắc Giang							7.043.121.000	7.043.121.000	7.043.121.000				7.043.121.000			
1.15.3	7356688 - Trụ sở Cục THA dân sự tỉnh Bắc Giang, Cục THA dân sự TP và kho vật chất							3.827.000.000	3.827.000.000	3.827.000.000				3.827.000.000			
1.15.4	7356688 - Trụ sở Cục THA dân sự tỉnh Bắc Giang, Cục THA dân sự TP và kho vật chất							3.827.000.000	3.827.000.000	3.827.000.000				3.827.000.000			
1.15.5	7542454 - Hạ tầng kỹ thuật nhà thờ Xương Giang, TP BG							2.358.327.000	2.358.327.000	2.358.327.000				2.358.327.000			
1.15.6	7542454 - Hạ tầng kỹ thuật nhà thờ Xương Giang, TP BG							2.358.327.000	2.358.327.000	2.358.327.000				2.358.327.000			
1.15.7	Cấp huyện quản lý (1162-1170) HDND, UBND xã Trường Sơn							13.456.006.320	12.463.711.320	12.463.711.320		992.295.000		108.545.080.620			
1								76.827.000	53.663.000	53.663.000		23.164.000		53.663.000			





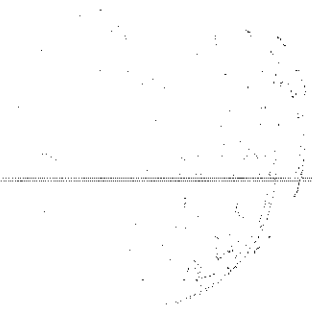
Số TT	Mô tả chi tiết	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán trong năm 2020						Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020						Tổng cộng vốn đã TT/KH quyết toán trong năm 2020	
		Kế hoạch vốn được kéo dài	Tổng số	Thanh toán		KHY được phép kéo dài	Số vốn còn lại chưa thanh lý (nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán		KHY được phép kéo dài	Số vốn còn lại chưa thanh lý (nếu có)			
				Số vốn thanh toán KHYT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi				Tổng số	Số vốn TT/KHYT			Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		
1	769354 - Cải tạo đường ống cấp nước An sang An sang 2, xã Bình Hòa, huyện Lạc	3	4-5-6	5	6	7	8	9	10=11-12	11	12	13	14=9-10-13	15	
2	7683637 - Trổ số Đường Ủy-HĐND-							400.000.000	400.000.000	400.000.000					400.000.000
3	UBND xã Yên Sơn, huyện Lạc Nam	2.500.000.000		2.500.000.000				461.264.000	435.651.000	435.651.000		25.613.000			435.651.000
4	7706979 - Nước sinh hoạt tập trung thôn Bả Húc và thôn Nghĩa nhân xã Bình Sơn							817.000.000	817.000.000	817.000.000					817.000.000
5	7745913 - Cải tạo, nâng cấp đập Nghĩa Ngon xã Thượng Sơn							800.000.000	748.134.000	748.134.000		51.866.000			748.134.000
6	7743374 - Cải tạo, nâng cấp đập H6 Nước và hệ thống kênh tưới xã Đan Hội huyện Lạc Nam							400.000.000	400.000.000	400.000.000					400.000.000
7	7743340 - Cải tạo, nâng cấp Đập Ngạc và hệ thống tưới xã Nghĩa Phương							3.400.000.000	3.400.000.000	3.400.000.000					3.400.000.000
8	7797640 - Cải tạo, nâng cấp đường huyện huyện Tân Di - Đông Phú - Đông Hưng (đoạn từ TT.295 xã Tân Di đi nghĩa qua Suối An, xã Đông Hưng							3.183.000.000	1.561.439.000	1.561.439.000		1.621.561.000			1.561.439.000
9	7769260 - Cải tạo, neo vét sửa chữa đập Cày si, xây dựng hệ thống kênh mương kè mương và công hòa đường GT thôn Kham Sầu, Xã Trường Sơn	84.295.000	67.573.000	67.573.000			16.722.000								67.573.000
10	7768966 - Cải tạo, neo vét SC đập Khe Ngán và công hòa hệ thống kênh mương dân nước thôn Bả Màng, xã V9 Tranch	8.441.000	8.441.000	8.441.000				1.500.000.000	1.450.000.000	1.450.000.000		50.000.000			1.450.000.000
11	7823326 - Xây dựng đôn Nghĩa Ngon thôn Đông Vành 2, xã Lạc Sơn							1.500.000.000	1.388.459.000	1.388.459.000		111.541.000			1.388.459.000
12	7831995 - Xây dựng ngân cấp Sim, thôn Suối Mầu, xã Bình Sơn							840.000.000	780.748.000	780.748.000		59.252.000			780.748.000
13	7684132 - Đường BT thôn Đông Khao An Lạc							1.140.000.000	1.032.961.000	1.032.961.000		107.039.000			1.032.961.000
14	7684610 - Cải tạo, nâng cấp đường BT Chua Chè TT An Châu							680.000.000	615.166.000	615.166.000		64.834.000			615.166.000
15	7686601 - Đường BT thôn Mỏ Luông, thôn Nhà Cũ, xã Yên Định							660.000.000	616.774.000	616.774.000		43.226.000			616.774.000
16	7698669 - Đường BT thôn xã Thanh Liên ở Thanh Sơn							1.980.000.000	1.917.113.000	1.917.113.000		62.887.000			1.917.113.000
17	7779219 - Đường BT thôn Lái đi Đông Dài xã An Bá														
18	7781292 - Nước SH đập trung thôn Thanh Chung xã Thuận Mậu	70.878.000		9.502.000			61.376.000								9.502.000
19	7788692 - Nước sinh hoạt tập trung thôn Tân Lộ xã Yên Định	1.417.561.000		1.417.561.000				3.200.000.000	3.200.000.000	3.200.000.000					3.200.000.000
20	7815791 - Đường nối đồng thôn Thượng xã Lạng Sơn							1.500.000.000	1.590.000.000	1.590.000.000					1.590.000.000
21	7786429 - XD đập trạm Khe Bực và Công hòa HTKMDN thôn Đông Lăng xã Dương Hòa	248.748.320		248.748.320				1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000					1.500.000.000
22	7842299 - Đập dâng suất thôn Đông Bình, thôn Nam Bình, Xã Đông An							1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000					1.500.000.000
23	7842501 - XD Ngân Khe đá thôn Đông Tân Xã An Bá							1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000					1.500.000.000
24	7842504 - Ngân gác Xoan, thôn Đông Mương, Xã Phúc Thành							1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000					1.500.000.000
25															

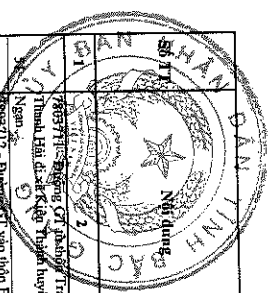




STT	Nội dung	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán trong năm 2020					Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020					Tổng cộng vốn đã TTKL/HT quyết toán trong năm 2020		
		Kế hoạch vốn được kéo dài	Tổng số	Thanh toán	Số vốn tạm ứng theo chế độ chi trả hời	KHY được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa thanh toán hủy bỏ (nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Tổng số	Số vốn TTKL/HT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chi trả hời		KHY được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa TT hủy bỏ (nếu có)
1		3	4=5+6	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14=9-10-13	15
26	766078 - XD công trình Mái Nhà CA Xã Thanh Liên							1.500.000.000	760.813.000	760.813.000		739.187.000	-	760.813.000
27	7490148 - Đường nối thị trấn và xã vùng miền núi DT 295 và DT 296 dọc theo kênh BI							1.500.000.000	1.350.391.000	1.350.391.000		149.609.000	-	1.350.391.000
28	7610232 - Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Đại Thành							129.280.000	66.978.000	66.978.000		-	62.302.000	66.978.000
29	7635407 - Đường trường - Phố hoa đoạn từ BT 288 đi BT 295 Hiệp Hòa							1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000		-	-	1.100.000.000
30	7742565 - Trụ sở Đảng Ủy - HĐND - UBND xã Đông Tân	181.122.000	73.092.000	73.092.000			108.030.000							73.092.000
31	7769304 - Trụ sở Đảng Ủy - HĐND - UBND xã Hoàng Thành							1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000				1.100.000.000
32	7799741 - Cải tạo, nâng cấp đường phòng chống lụt bão trên xã Hoàng Lâm							2.490.720.000	2.490.720.000	2.490.720.000				2.490.720.000
33	7802642 - Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Cầu Ca đi cầu treo HA Huyện Hiệp Hòa							3.050.000.000	3.050.000.000	3.050.000.000				3.050.000.000
34	7679184 - Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Hòa Đông đơn vị công nhân đi đường huyện DH2	197.058.000	197.058.000	197.058.000										197.058.000
35	7696630 - Cải tạo, nâng cấp đường từ Thanh là 398 đi thôn Tân Mỹ xã Cảnh Hưng Yên Dũng	607.577.000	607.577.000	607.577.000										607.577.000
36	7706224 - Công hòa kênh mương xã Bình Việt huyện Yên Dũng							300.000.000	300.000.000	300.000.000				300.000.000
37	7731210 - Công hòa đường trục xã Yên Lư đoạn từ thôn Yên Hồng đi thôn Yên Tập Bắc xã Yên Lư huyện Yên Dũng							2.300.000.000	2.185.315.500	2.185.315.500		114.684.500		2.185.315.500
38	7736377 - Cải tạo, nâng cấp đường xã từ thôn Cũk xã Bắc Giang đi xã Tư Mã huyện Yên Dũng							2.480.000.000	2.276.919.000	2.276.919.000		203.081.000		2.276.919.000
39	7764203 - XD nhà hiệu bộ, chức năng THCS Hương Sơn (Ban QLDA)							1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000				1.000.000.000
40	7764946 - XD nhà hiệu bộ, chức năng THCS Tân Thành (Ban QLDA)							1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000				1.000.000.000
41	7772525 - Xây dựng đường từ QL 292 đi QL 1A - nghĩa học Ban QLDA							3.400.000.000	3.400.000.000	3.400.000.000				3.400.000.000
42	7773381 - XD nhà hiệu bộ, chức năng THCS TT Kép (Ban QLDA)							2.050.000.000	2.050.000.000	2.050.000.000				2.050.000.000
43	7809764 - Cải tạo nâng cấp tuyến đường Bạt Lâm - An Hà (Ban QLDA)							10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000				10.000.000.000
44	7755293 - Đường GT vào thôn Khuân tổ xã Tân Sơn huyện Lục Ngạn						18.328.000							177.897.000
45	7755336 - Đường GT vào thôn Khuân thôn xã Kép huyện Lục Ngạn	196.423.000	177.897.000	177.897.000				1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000				1.000.000.000
46	7756049 - Đường GT từ cầu sắt về ngoài xã Tân Hòa huyện Lục Ngạn							1.100.000.000	897.461.000	897.461.000				897.461.000
47	7756314 - Xây dựng công trình Thăm Chi xã Quý Sơn huyện Lục Ngạn													202.539.000
48	7756525 - Đường GT từ thôn Đông Bông đi Tân Trung xã Tân Mộc huyện Lục Ngạn	660.890.000	660.890.000	660.890.000										660.890.000
49	7797231 - Nhà làm việc UBND xã Đa Sơn huyện Lục Ngạn													2.100.000.000
50														

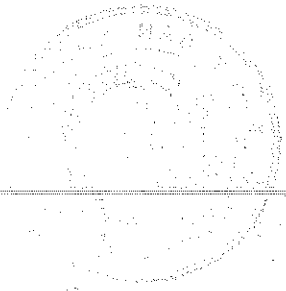
Ru)

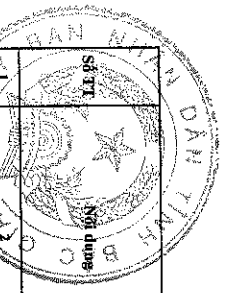




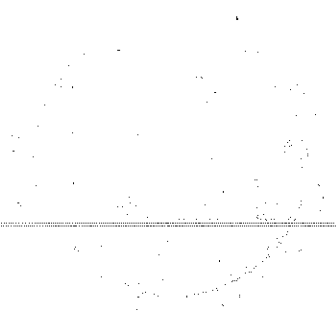
STT	Nội dung	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán trong năm 2020						Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020						Tổng cộng vốn đã TTKLHT quyết toán trong năm 2020
		Kế hoạch vốn được kéo dài	Tổng số	Thanh toán		KHY được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa thanh toán hủy bỏ (nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán			KHY được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa TT hủy bỏ (nếu có)	
				Số vốn thanh toán KTLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi				Tổng số	Số vốn TTKLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			
51	7783776 - Đường QL 17 đoạn từ Na xã Thành Hải đến xã Kế An, huyện Lạc Nham - BG	3	4=5+6	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14=9+10-13	15
52	7783776 - Đường QL 17 đoạn từ Na xã Thành Hải đến xã Kế An, huyện Lạc Nham - BG							1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000		259.934.000		1.300.000.000
53	7783298 - Đường GT vào thôn Ao Vàng xã Cẩm Sơn huyện Lạc Nham							3.300.000.000	3.040.066.000	3.040.066.000		624.345.000		3.040.066.000
54	7783298 - Đường GT từ thôn Phú Hà đi Cầu Văn xã Phú Minh huyện Lạc Nham							3.300.000.000	2.675.655.000	2.675.655.000		485.528.000		2.675.655.000
55	7774263 - XD ngầm tay sun và đường bê tông thôn Ràng Ngòi, xã Sa Lý huyện Lạc Nham - BG	164.773.000	14.798.000	14.798.000			149.975.000		2.814.472.000	2.814.472.000				14.798.000
56	7783640 - Xây dựng Ngăn nhà và đường bê tông thôn Chả xã Phong Vân huyện Lạc Nham - BG	81.312.000	81.312.000	81.312.000										81.312.000
57	7783184 - XD ngầm trên suối Kham thôn Đông Mãn xã Sơn Hải huyện Lạc Nham tỉnh Bắc Giang							1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000				1.500.000.000
58	7783073 - Công trình xây dựng ngầm dân sinh thôn Châm thôn di thôn Hòa, xã Châm Sơn, huyện Lạc Nham							1.500.000.000	1.472.264.800	1.472.264.800		27.735.200		1.472.264.800
59	7783783 - Công trình Đập trên thôn Rukung, xã Đèo Gai, huyện Lạc Nham, BG							1.500.000.000	1.229.270.000	1.229.270.000		270.730.000		1.229.270.000
60	7687298 - Cầu Tia, Nặng Cầu Đường Đèo Quốc Cơ, TT Bích Động, Huyện Văn Yên	562.826.000	60.682.000	60.682.000			502.144.000							60.682.000
61	7730984 - GRMB VA XÂY DỰNG QUẢNG TRƯỜNG TRUNG TAM THỊ TRẦN NHƠN, HUYỆN VIỆT YÊN.	2.622.399.000	2.622.399.000	2.622.399.000										2.622.399.000
62	7778448 - Quảng trường trung tâm, Thị trấn Ninh (Cấp Broom 2), huyện Việt Yên - Bắc Giang	3.377.601.000	3.377.601.000	3.377.601.000										3.377.601.000
63	7755295 - Đường liên xã An Thượng - Tiến Thăng (đoạn đầu giáp Nhà Nam, đoạn cuối giáp ba Tiến Thịnh xã Tiến Thăng)							1.950.000.000	1.950.000.000	1.950.000.000				1.950.000.000
64	7783207 - Tư số Đèo Uy, HBND, UBND xã Xuân Lương													500.000.000
65	7789036 - CT, NC Đường vòng tránh từ trường TC nghề đi trường MNTT Cẩm Giã							4.550.356.000	4.550.356.000	4.550.356.000				4.550.356.000
66	7776626 - CT, NC Hồ Đàng Cừ và CH hệ thống kênh mương dân nước Đàng Cừ xã Tiến Thăng	247.863.000	161.250.000	161.250.000			86.613.000							161.250.000
67	7783447 - XD ngầm dân sinh Hồ Bắc và đường GT thôn Trại Mới xã Đông Hương	79.161.000	79.161.000	79.161.000										79.161.000
68	7822919 - CT, SC Hồ Lam Pیمان và CH hệ thống kênh mương dân nước bản Trại Mới xã Đông Hương							1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000				1.500.000.000
69	7843027 - XD Ngầm Kênh Gành ban Đàng An xã Đông Tiến							1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000				1.500.000.000
70	7663197 - ĐƯỜNG 395 DI CAU YEU XA NGOC THIEN	70.249.000	44.506.000	44.506.000			25.743.000							44.506.000
71	7764198 - Đường QL 17 đi Lam Cối (đoạn từ Liên Sơn đi UBND xã Liên Sơn, tiếp nối đường Cao Xã Lam Cối) Xã An Dương													3.185.966.000

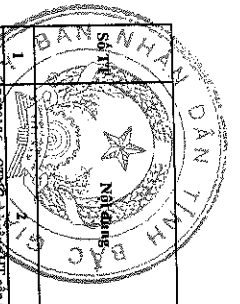
25



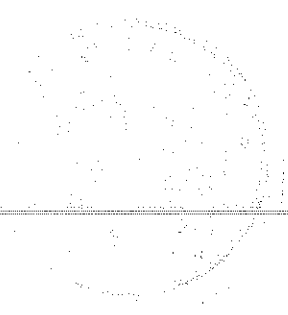


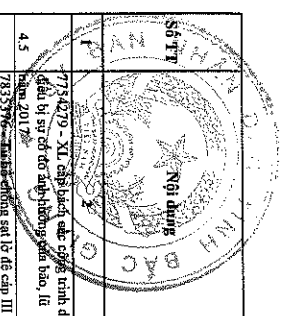
Số TT	Nội dung	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán trong năm 2020										Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020										Tổng cộng vốn đã TTKLHT quyết toán trong năm 2020							
		Kế hoạch vốn được kéo dài		Tổng số		Thanh toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		KHTV được phép kéo dài chấp hành năm sau (nếu có)		Số vốn còn lại chưa thanh toán hủy bỏ (nếu có)		Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020		Tổng số		Thanh toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			KHTV được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)		Số vốn còn lại chưa TTKLHT (nếu có)				
71	777746 - Dự án E-AM từ tỉnh lộ 299A đi UBND xã Lâm Giang (Đoạn cây xăng Quang Trung - xã Lâm giới)	3	4-5-6	5	6	7	8	9	10-11-12	11	12	13	14-9-10-13	15	1.800.000.000	4.000.000.000	1.800.000.000	4.000.000.000	69.920.275.500	53.944.262.200	267.511.242.419	1.084.769.377.230	231.122.167.342	197.267.443.112	4.199.705.000	42.156.187.040	2.824.872.000		
72	7823266 - Nhà lắp học 2 tầng 08 phòng Trại Cảnh Sát Quốc gia - xã Lâm giới							4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000																			
73	KN TT NHA NAM						20.569.427.000	935.114.800.000	615.131.565.381	545.201.290.881	69.920.275.500																		
I	NGƯỜI VỐN NSTW	336.122.698.319	315.553.271.319	301.702.016.719	13.851.254.600	-	1.334.875.000	307.412.000.000	165.237.166.402	165.237.166.402	-																		
1.1	Vốn nước ngoài	67.219.975.940	65.885.000.940	65.885.000.940	-	-	-	243.505.000.000	138.499.592.118	138.499.592.118	-																		
1.1.1	Ngành vận tải và ODA Trung ương hỗ trợ có mục tiêu của địa phương	58.767.850.994	58.767.850.994	58.767.850.994	-	-	-	7.440.000.000	42.039.641.289	42.039.641.289																			
1.1.1.1	NƯỚC SẠCH NT	7.200.000.000	7.200.000.000	7.200.000.000	-	-	-	4.100.000.000																					
1.1.1.2	7682278 - XDCT Cấp nước và nhà VS nhân lực cho Trung tâm Quy hoạch và quản lý tài nguyên địa phương	4.189.705.000	4.189.705.000	4.189.705.000	-	-	-	4.080.000.000																					
1.1.1.3	đáp (NB8) tỉnh Bắc Giang	96.545.751	96.545.751	96.545.751	-	-	-																						
1.1.1.4	7679185 - CTNG mở rộng HT cấp nước SHTT huyện Hiệp Hòa	2.824.872.000	2.824.872.000	2.824.872.000	-	-	-																						
1.1.1.5	7679186 - CTNG mở rộng HT cấp nước SHTT thị trấn Cầu Giấy - Yên Thế	200.000.000	200.000.000	200.000.000	-	-	-																						
1.1.1.6	7679187 - CTNG mở rộng HT cấp nước SHTT thị trấn Lục Nam - Lục Nam	200.000.000	200.000.000	200.000.000	-	-	-																						
1.1.1.7	7679188 - CTNG mở rộng HT cấp nước SHTT xã An Lập - Sơn Động	320.000.000	320.000.000	320.000.000	-	-	-																						
1.1.1.8	7679192 - CTNG mở rộng HT cấp nước SHTT liên xã Phương Sơn, Quý Sơn - L. Ngàn	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-	-	6.400.000.000																					
1.1.1.9	7679194 - CTNG mở rộng HT cấp nước SHTT liên xã Tân Tiến, Đông Vương - Yên Thế	7.931.000.000	7.931.000.000	7.931.000.000	-	-	-	3.120.000.000																					
1.1.1.10	7679194 - CTNG mở rộng HT cấp nước SHTT liên xã Đông Hưng, Đông Phú - Lục Nam	4.291.328.000	4.291.328.000	4.291.328.000	-	-	-																						
1.1.1.11	7679195 - CTNG mở rộng HT cấp nước SHTT liên xã Đại Thành, Hợp Thành - Hiệp Hòa	6.647.480.000	6.647.480.000	6.647.480.000	-	-	-																						
1.1.1.12	SHTT Mã Đĩnh - Hiệp Hòa	428.352.000	428.352.000	428.352.000	-	-	-																						
1.1.1.13	7702914 - Cải tạo, nâng cấp SHTT cấp nước SHTT thôn Lái và Thôn Hai x. An	1.536.792.000	1.536.792.000	1.536.792.000	-	-	-	1.360.000.000																					
1.1.1.14	Bà và x. Tuấn Đạo Sơn Động	176.000.000	176.000.000	176.000.000	-	-	-																						
1.1.1.15	SHTT xã Bả Hà, Yên Thế	1.328.312.000	1.328.312.000	1.328.312.000	-	-	-																						
1.1.16	7746871 - Trưng vương Quốc dân và cơ sở địa bàn địa bàn xã Tân Bắc Giang	27.000.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000	-	-	-																						
1.1.17	7428224 - HT do thị xã hành lang biên phòng sông Mè Kông (GMS) liên tỉnh 2	9.597.464.243	9.597.464.243	9.597.464.243	-	-	-	130.565.000.000																					
1.2	Ngân ODA địa phương vay lại của chính phủ	8.453.024.946	7.117.149.946	7.117.149.946	-	-	1.334.875.000	63.907.000.000	26.737.574.284	26.737.574.284																			
1.2.1	đáp (NB8) tỉnh Bắc Giang	7.266.885	7.266.885	7.266.885	-	-	-	7.062.000.000	3.164.274.075	3.164.274.075																			
1.2.2	7679185 - CTNG mở rộng HT cấp nước SHTT huyện Hiệp Hòa	353.109.000	353.109.000	353.109.000	-	-	-																						



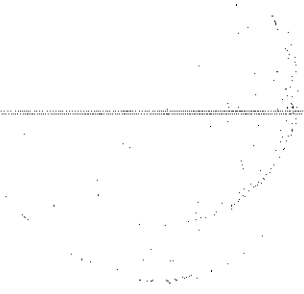


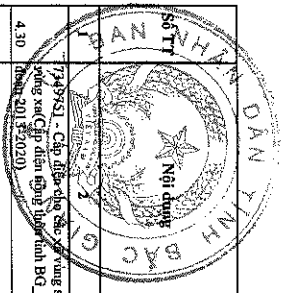
Số tài khoản	Nội dung	Kế hoạch và thành toán vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và thành toán trong năm 2020							Kế hoạch và thành toán vốn đầu tư năm 2020					Tổng cộng vốn đã TK/CHT quyết toán trong năm 2020	
		Kế hoạch vốn được kéo dài	Tổng số	Thành toán		KHV được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa thanh toán (nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thành toán			Số vốn còn lại TT hủy bỏ (nếu có)			
				Số vốn thanh toán KCHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi				Tổng số	Số vốn TT/KCHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		KHV được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)		
1.2.1	7679186 - CTNG mở rộng HT cấp nước SHTT liên tỉnh Cầu Giấy, Yên Thế	3	4-5-6	25.000.000	25.000.000	0	0	180.000.000	10-11-12	11	12	13	14-9-10-13	15	25.000.000
1.2.4	7679188 - CTNG mở rộng HT cấp nước SHTT liên tỉnh Lạc Nam - Lạc Nam				40.000.000	40.000.000	0	0	800.000.000						40.000.000
1.2.5	7679192 - CTNG mở rộng HT cấp nước SHTT liên tỉnh Phương Sơn, Quý Sơn - L.Nghĩa				1.500.000.000	1.500.000.000	0	0	800.000.000						1.500.000.000
1.2.6	7679193 - CTNG mở rộng HT cấp nước SHTT liên tỉnh Tân Tiến, Đông Yên - Yên Thế				1.300.000.000	991.375.000	991.375.000	0	390.000.000						991.375.000
1.2.7	7679194 - CTNG mở rộng HT cấp nước SHTT liên tỉnh Đông Hưng, Đông Phi - Lục Nam				1.011.416.000	536.416.000	336.416.000	0	0						536.416.000
1.2.8	7679195 - CTNG mở rộng HT cấp nước SHTT liên tỉnh Bắc Thành, Hợp Thành - Hiệp Hòa				1.280.935.000	830.935.000	830.935.000	0	0						830.935.000
1.2.9	7679197 - CTNG mở rộng HT cấp nước SHTT Mả Đình - Hiệp Hòa				154.794.000	53.544.000	53.544.000	0	0						53.544.000
1.2.10	7702914 - Cải tạo, nâng cấp SHTT Thuận Lát và Thuận Hải x An Ba và x Tỉnh Đoàn Sơn Đông				192.099.000	192.099.000	192.099.000	0	170.000.000						192.099.000
1.2.11	7704329 - CTNG mở rộng HT cấp nước SHTT P.Nhiệm, Đ. Giã, P. Văn-P. Minh - L. Nghĩa				22.000.000	22.000.000	22.000.000	0	0						22.000.000
1.2.12	7704330 - CTNG mở rộng HT cấp nước SHTT P.Nhiệm, Đ. Giã, P. Văn-P. Minh - L. Nghĩa				166.039.000	166.039.000	166.039.000	0	0						166.039.000
1.2.13	7746371 - Tăng cường QL đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tại địa bàn tỉnh Bắc Giang				2.399.366.061	2.399.366.061	2.399.366.061	0	433.350.000						433.350.000
1.2.14	7428224 - PT do dự chế biến lương thực vùng sông Mã Kàng (GMS) lần thứ 2				50.089.827.000	49.583.361.000	49.583.361.000	0	50.805.000.000						25.539.316.270
2	Vốn CTMT QG				2.989.822.000	2.483.361.000	2.483.361.000	0	163.356.737.800						210.441.567.800
2.1	Chương trình nước sạch quốc gia giai đoạn 2016-2020				47.100.000.000	47.100.000.000	47.100.000.000	0	93.771.055.000						109.189.950.000
2.2	Chương trình nước sạch quốc gia XSV định hướng năm mới giai đoạn 2016-2020				73.634.726.600	71.442.988.000	71.442.988.000	2.191.738.600	108.092.000.000						244.002.626.058
3	VỐN TRẠI PHÉU CHÍNH PHỦ														244.002.626.058
3.1	Giao thông														835.374.400
3.1.1	7028613 - Đường nội tỉnh 16.398 - Quốc lộ 18 Quốc lộ 19 - Bắc Ninh														1.511.863.295
3.1.2	7164371 - Đường tỉnh 293 và các tuyến nhánh vào Tây Yên Tử, chùa Vĩnh Nghiêm														241.655.388.363
3.1.3	765698 - Đường vành đai IV (H.Nội) địa phận Bắc Giang														399.200.016.120
4	Hỗ trợ các mục tiêu														8.490.484.000
4.1	7454871 - Hỗ trợ đầu tư SX cho hộ tái định cư và công đồng dân sự tại ... tập thể dân cư tại định cư Trường bản QOKV1														2.135.651.000
4.2	7531389 - Nâng cao năng lực PCR và đường liên nghiệp tỉnh BG														2.450.662.000
4.3	753515 - Ôn đôn dân cư xã Thành Cường (giai đoạn 2)														6.707.397.000
4.4	7541427 - Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bắc Giang														6.707.397.000



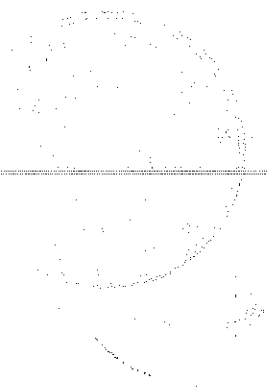


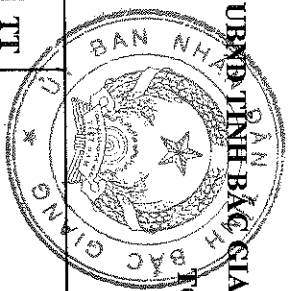
Số TT	Nội dung	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán trong năm 2020					Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020					Tổng cộng vốn đã TTKL/HT quyết trong năm 2020			
		Kế hoạch vốn được kéo dài	Tổng số	Thanh toán	Số vốn thanh toán K/L/HT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	KH/V được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa thanh toán hủy bỏ (nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Tổng số	Thanh toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	KH/V được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa TTKL/HT (nếu có)
4.5	7734279 - XL cấp bậc các công trình để đầu tư cơ sở dạy-học-hành chính, từ năm 2017	3	4=5+6	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14=9-10-13	15	
		910.502.000	574.320.000	574.320.000			336.182.000							997.220.000	
4.6	7833376 - CTNC đường sắt từ địa cấp III huyện Tân Yên Ks+600 đến K14+700 địa bàn Sông Thương							54.900.000.000	26.906.727.000	1.883.727.000	25.023.000.000		27.993.273.000	1.883.727.000	
4.7	7833377 - CTNC Công Đường La địa tá Cầu huyện Hiệp Hòa							20.800.000.000	310.991.000	124.586.000	186.305.000		20.489.109.000	124.586.000	
4.8	7833378 - CTNC Công đường địa bàn Sông Thương huyện Tân Yên							4.300.000.000	1.628.271.500	12.119.000	1.616.152.500		2.671.728.500	12.119.000	
4.9	7833379 - CTNC Công Yên Ninh địa tá Cầu Huyện Hiệp Hòa							20.700.000.000	738.268.000	307.213.000	431.055.000		19.961.732.000	307.213.000	
4.10	7841712 - Nâng cao NL PCCC rừng và các đơn Ks+H+500; K2+500-K5+1300	25.000.000.000	24.491.598.000	24.491.598.000			508.402.000							24.491.598.000	
4.11	7841712 - Nâng cao NL PCCC rừng và bảo vệ rừng tỉnh BG	5.000.000.000	4.946.101.000	4.946.101.000			53.899.000							4.946.101.000	
4.12	7315286 - Cầu Đàng Xuyên và đường nối							23.618.000.000	23.618.000.000	23.618.000.000				23.618.000.000	
4.13	7558483 - CTNC đường tỉnh 295 (đoạn Vôi Bùn Tản & đoạn Ngạc Chầu Thị trấn Thăng)							84.241.000.000	84.241.000.000	84.228.921.000	12.079.000			87.562.773.700	
4.14	7577026 - XD khoan DT kết nối Trung Cao đặng Việt Hân							5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000				5.000.000.000	
4.15	7733932 - XD 33 phòng học của các trường THPT Yên Dũng số 2, Lục Ngạn	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000				4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000				20.000.000.000	
4.16	7596801 - Bành viên y học xã truyền tỉnh Bắc Giang							15.000.000.000	15.000.000.000	5.467.120.000	9.532.871.000			5.467.120.000	
4.17	7553331 - Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh BG							10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000				372.000.000	
4.18	7535225 - Trung tâm Tech hợp đưc tỉnh tỉnh Bắc Giang							10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000				11.622.612.000	
4.19	7566183 - Khu lưu trữ chuyên dụng tỉnh Bắc Giang	5.850.000.000	5.850.000.000	5.850.000.000				13.020.000.000	13.020.000.000	13.020.000.000				13.434.412.000	
4.20	7544700 - Trạm xử lý nước thải, Đường GT phía Bắc Khu CN Song Khê Nội Hoàng							13.020.000.000	13.020.000.000	13.020.000.000				13.020.000.000	
4.21	7428224 - PT do địa đặc hành lang trên vùng sông Mã Kông (KMS) lần thứ 2	5.272.097.779	5.272.097.779	5.272.097.779				28.000.000.000	8.738.325.679	8.578.325.679	180.000.000		19.241.674.321	15.864.168.914	
4.22	7545717 - Hạ tầng khu du lịch sinh thái Suối Mè	8.000.000.000	8.000.000.000	7.570.000.000							389.118.000			7.570.000.000	
4.23	7545718 - NG địa tá Lục Nam đoạn từ QL 37-Núi Xé và tuyến VU Xé - Đạn Hối	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000				2.500.000.000	2.325.846.000	1.966.728.000			144.154.000	4.025.527.000	
4.24	7548930 - Đường vào TT xã Kim Sơn & xã Tân Ninh, huyện Lục Ngạn	4.002.513.000	4.002.513.000	4.002.513.000				11.400.000.000	11.400.000.000	11.400.000.000				15.402.513.000	
4.25	7562483 - Đường vào TT xã Bông An huyện Sơn Động							13.000.000.000	12.370.259.000	12.370.259.000				12.370.259.000	
4.26	7569160 - Cải tạo, nâng cấp đường liên xã từ Cầu Liêng Phác Hòa, thị trấn Cao Thượng đi Cao Xá - Lầm Cầu đèo Hoàng							11.000.000.000	5.394.725.000	5.394.725.000			5.605.275.000	5.394.725.000	
4.27	7570013 - Hạ tầng nước uống T1 xã Lán Tranh, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang														
4.28	7790333 - Đường cầu bê, cầu gạch các xã vùng từ thuộc hạ vực Sông Thương và sông Cầu huyện VD tỉnh BG	87.180.000	87.180.000					24.521.000.000	24.521.000.000	12.080.097.000	12.440.963.000			12.080.097.000	
4.29	7849721 - Xin lý sự từ bộ sông Lục nam các xã Nghĩa Hả, quy sơn, mỹ an, phùng sơn TT tỉnh	40.000.000.000	22.257.577.000	12.537.577.000				9.720.000.000						17.742.423.000	12.537.577.000





Số TT	Nội dung	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán trong năm 2020					Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020					Tổng công vốn đã TT/KLHT quyết toán trong năm 2020		
		Kế hoạch vốn được kéo dài	Tổng số	Thanh toán	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	KHV được phép kéo dài (nếu có)	Số vốn còn lại	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Tổng số	Thanh toán	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		KHV được phép kéo dài (nếu có)	Số vốn còn lại
4.30	7349741 - Cấp đầu tư xây dựng sân bóng và (Cấp đầu tư) xây dựng BG_giải đấu 2017-2020	3	4-5+6	5	6	7	8	9	10-11+12	11	12	13	14-9-10-13	15
		96.777.000	96.777.000	96.777.000	-	-	-	25.372.472.000	25.372.472.000	25.372.472.000	-	-	-	25.469.249.000
4.31	7789202 - Tiền DA cấp đầu tư xây dựng hình Bắc Giang GD 2018-2020 - BEU tài trợ	11.401.140.000	11.401.140.000	11.401.140.000	-	-	-	7.027.528.000	7.027.528.000	7.027.528.000	-	-	-	36.962.726.000
														308.090.000
4.32	7598443 - CTNC đường tỉnh 295 (đoạn Vải Bùn Trầm & đoạn Ngọc Châu - Thị trấn Thăng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	89.131.688
4.33	7553531 - Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh BG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.002.511.000
4.34	7566183 - Khu vực chuyên dụng tỉnh Bắc Giang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.535.605.200
4.35	7428224 - PT đô thị dọc hành lang trục vùng sông Mã Kông (GMS) lần thứ 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.484.727.618
4.36	7545717 - Hạ tầng khu du lịch sinh thái Suối Mỏ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.742.127.000
4.37	7545718 - NG đô thị Lạc Nam đơn từ QL 37-Núi Xà và tuyến Vĩ Xà - Đạn Hải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.999.649.000





UBND TỈNH BẮC GIANG

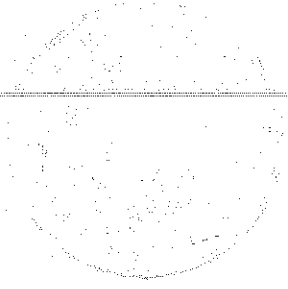
TỔNG HỢP CHI TỪ NGUỒN KINH PHÍ DỰ PHÒNG, TẶNG THU, TIẾT KIỆM CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

NĂM 2020

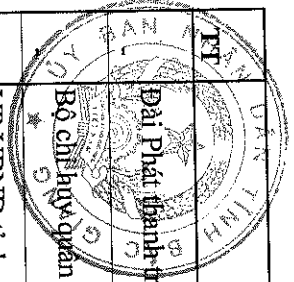
Biểu số: 09

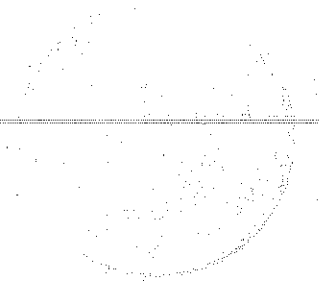
Đơn vị: 1.000 đồng

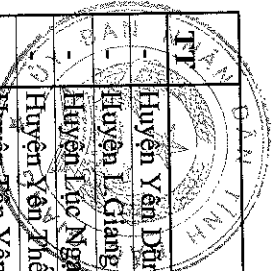
TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền
TỔNG CỘNG			
I	Từ nguồn dự phòng ngân sách năm 2020		302.090.825,5
1	Bổ sung kinh phí phòng, chống dịch, bệnh		7.763.657,5
-	Thành phố Bắc Giang	Hỗ trợ kinh phí phòng, chống bệnh dịch tả lợn Châu Phi	2.472.210,5
-	Công ty CP Giồng chân nuôi Bắc Giang	Hỗ trợ kinh phí phòng, chống bệnh dịch tả lợn Châu Phi	20.500,0
-	Công ty TNHH Hải Thịnh Bắc Giang	Hỗ trợ kinh phí phòng, chống bệnh dịch tả lợn Châu Phi	52.500,0
-	Cơ sở sản xuất kinh doanh giống vật nuôi Đông Dược	Hỗ trợ kinh phí phòng, chống bệnh dịch tả lợn Châu Phi	8.000,0
-	Sở Y tế	Kinh phí phòng, chống dịch bệnh Covid-19 và chế độ cho người bị cách ly y tế	3.355.002,0
-	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Kinh phí phòng, chống dịch bệnh Covid - 19 (từ ngày 29/5- 30/1/2020)	1.736.445,0
-	Huyện Sơn Đông	Kinh phí hỗ trợ cho người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid 19 còn thiếu	119.000,0
II	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2019 chuyên sang năm 2020 thực hiện		294.327.168,0
1	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất		127.000.000
-	Huyện Hiệp Hòa	Hỗ trợ KP di chuyển, xây dựng Trường tiểu học xã Hòa Sơn, huyện Hiệp Hòa.	20.000.000
-	Các công trình dự án	Các dự án chuyển tiếp do tình quyết định đầu tư	60.000.000
-	Huyện Lục Nam	Hỗ trợ ngân sách huyện thực hiện BTGPMB xây dựng bãi xử lý rác thải	20.000.000
-	Huyện Lục Ngạn	Hỗ trợ kinh phí Đường Nam Dương đi cảng Mỹ An	27.000.000
2	Nguồn tăng thu khác, tiết kiệm chi		167.327.168,0
-	Công an tỉnh	Hỗ trợ kinh phí để mua phương tiện chuyên dùng xe chữa cháy, xuống máy và máy xuống	12.952.000
-	Quy bảo vệ môi trường	Trích số thu từ nguồn thu phí BYMT đối với nước thải	3.947.000
-	Mặt trận tổ quốc	Chi công tác chi đạo, vận động, tiếp nhận ủng hộ phòng, chống dịch Covid - 19	86.260



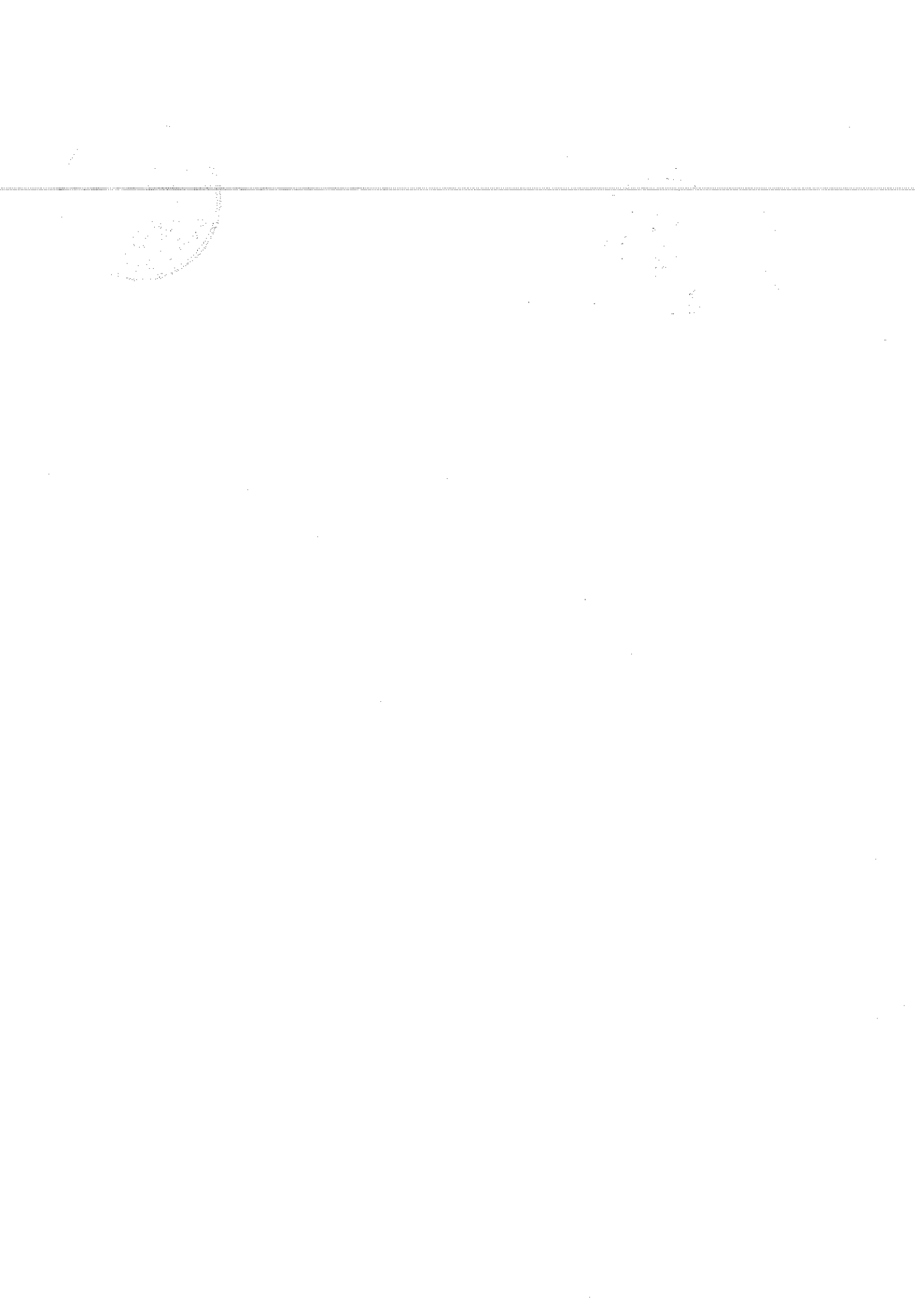
Đơn vị	Nội dung	Số tiền
Đài Phát thanh truyền hình	Đầu tư hệ thống máy phát sóng phát thanh 5KW phục vụ tuyên truyền Đại hội Đảng; kinh phí tuyên truyền phòng chống dịch Covid -19	3.890.000
Bộ chỉ huy quân sự	Kinh phí bảo đảm mua sắm vật tư, hàng hóa chống dịch bệnh Covid-19; KP bảo đảm cho con người và các khoản chi khác phòng, chống dịch bệnh Covid-19	2.173.878
VP UBND tỉnh	Cải tạo sửa chữa	13.955.000
Sở khoa học và Công nghệ	Tổ chức Hội nghị sơ kết Chương trình Nông thôn mới miền núi giai đoạn 2016-2020	1.097.000
Sở Tư pháp	KP số hóa số hộ tịch theo KH số 4190/KH-UBND ngày 21/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về Số hóa Sổ hộ tịch trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	9.000.000
Sở Nông nghiệp và PTNT	Thực hiện chính sách hỗ trợ chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	3.245.000
Sở Nội vụ	Kinh phí đề án thành lập thị trấn Phương Sơn, huyện Lục Nam và thị trấn Bắc Lý- huyện Hiệp Hòa	3.052.000
Sở Y tế	Mua sắm trang thiết bị y tế: -BV Sân nhi, TT BVCCSSK cán bộ tỉnh, TTYT huyện Sơn Động, BV Đa khoa tỉnh, BV Ung bướu	44.242.000
Sở Khoa học công nghệ	Mua xe ô tô 05 chỗ ngồi	720.000
Sở Ngoại vụ	Mua xe 07 chỗ 02 cầu	1.100.000
Ban Dân vận	"	1.100.000
Bảo Bắc Giang	"	1.100.000
Sở Nông nghiệp và PTNT	"	1.100.000
Sở Lao động, thương binh và Xã hội	"	1.100.000
Thanh tra tỉnh	"	720.000
Thanh tra Giao thông - Sở Giao thông vận tải	Xe ô tô chuyên dùng	1.100.000
Hội chữ thập đỏ tỉnh	"	1.100.000
Trường THPT Chuyên Bắc Giang - Sở Giáo dục và Đào tạo	"	720.000
Chi cục thú y sản	"	720.000
Chi cục Trồng trọt và BVTV	"	720.000
Chi cục thú y lợi	"	9.414.150
Huyện Lục Nam	Kinh phí hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 (đợt 1)	905.350
Huyện Sơn Động	"	4.182.488
Huyện Hiệp Hoà	"	"





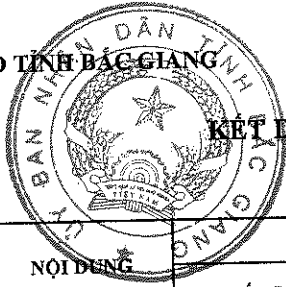


TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền
-	Huyện Yên Dũng	”	2.457.780
-	Huyện Lạng Giang	”	3.597.113
-	Huyện Lục Ngạn	”	10.642.125
-	Huyện Yên Thế	”	5.967.450
-	Huyện Tân Yên	”	3.577.575
-	Công an tỉnh	Kinh phí thực hiện Đề án Camera an ninh	507.000
-	Sở Thông tin và truyền thông	”	12.873.000
-	Huyện Sơn Động	”	1.084.000
-	Huyện Lục Ngạn	”	535.000
-	Huyện Yên Thế	”	1.178.000
-	Huyện Lục Nam	”	746.000



UBND TỈNH BẮC GIANG

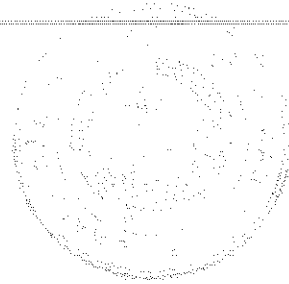
Biểu số 10



KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

Đơn vị: đồng

TT	NỘI DUNG	KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM 2020			
		KẾT DƯ NSDP	NS TỈNH	NS HUYỆN	NS XÃ
	Tại tỉnh	25.231.548.767	25.231.548.767		
1	Bắc Giang	15.924.928.379		9.716.862.274	6.208.066.105
2	Việt Yên	437.772.593		437.772.593	-
3	Hiệp Hoà	801.225.747		801.225.747	-
4	Yên Dũng	289.767.004		172.871.004	116.896.000
5	Lạng Giang	5.900.964.769		372.268.840	5.528.695.929
6	Tân Yên	399.868.079		399.868.079	-
7	Yên Thế	305.753.400		147.734.191	158.019.209
8	Lục Nam	10.545.579.415		4.508.878.449	6.036.700.966
9	Lục Ngạn	809.885.611		809.885.611	-
10	Sơn Động	5.502.411.778		5.502.411.778	-
	Tổng cộng	66.149.705.542	25.231.548.767	22.869.778.566	18.048.378.209



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 215/BC-HĐND

Bắc Giang, ngày 06 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO

Thẩm tra dự thảo Nghị quyết phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2020

Được sự phân công của Thường trực HĐND tỉnh, Ban Kinh tế - Ngân sách tổ chức thẩm tra dự thảo Nghị quyết phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2020. Qua thẩm tra, Ban Kinh tế - Ngân sách báo cáo kết quả như sau:

1. Căn cứ pháp lý và sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Khoản 3, Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 quy định: HĐND các cấp phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương.

Từ căn cứ trên, việc UBND tỉnh trình HĐND tỉnh dự thảo Nghị quyết phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2020 là cần thiết và đúng thẩm quyền.

2. Về trình tự, thủ tục

Dự thảo Nghị quyết được xây dựng đúng trình tự, thủ tục, thể thức trình bày đúng quy định tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư; dự thảo nghị quyết được xây dựng trên cơ sở tổng hợp ý kiến tham gia của các sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố và đã được UBND tỉnh thông qua tại phiên họp tháng 11/2021.

3. Về nội dung

Ban Kinh tế - Ngân sách cơ bản nhất trí với nội dung dự thảo Nghị quyết. Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020 căn cứ vào Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh về dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách nhà nước năm 2020; được tổng hợp từ quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020 của các sở, ngành và các huyện, thành phố. Tổng hợp quyết toán thu - chi ngân sách đã thực hiện theo đúng quy của Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ.

Tổng thu ngân sách địa phương: 25.848.146.655.272 đồng.

Tổng chi ngân sách địa phương (bao gồm cả chi trả nợ gốc các khoản vay của NSDP, ghi chi tiền bồi thường GPMB nhà đầu tư ứng trước): 25.781.996.949.730 đồng.

Kết dư ngân sách địa phương: 66.149.705.542 đồng

Tuy nhiên, Ban Kinh tế - Ngân sách nhận thấy còn một số lĩnh vực cần được đánh giá sâu và đề nghị làm rõ:

- Thu ngân sách năm 2020 đạt và vượt kế hoạch khá cao nhưng còn 02 chỉ tiêu không đạt dự toán (Thu lệ phí trước bạ đạt 94,1%; thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đạt 65,9%);

- Chi chuyển nguồn năm 2020 chuyển sang năm 2021 vẫn tăng cao (năm 2020 chuyển sang năm 2021 là 5.914,6 tỷ đồng). Chi chuyển nguồn hằng năm tăng làm giảm hiệu quả chi ngân sách nhà nước, đề nghị đánh giá kỹ nguyên nhân để có giải pháp giảm chi chuyển nguồn nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách;

- Việc quyết toán dự án hoàn thành còn chậm ở khâu lập và nộp hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành (chủ yếu là công trình cấp xã); chất lượng và năng lực của chủ đầu tư còn hạn chế: chưa rà soát, đánh giá quá trình đầu tư; công tác quyết toán chưa đầy đủ; hồ sơ quyết toán chưa đảm bảo; nhiều công trình hoàn thành các năm 2018, năm 2019 nhưng đến nay vẫn chưa hoàn thiện hồ sơ quyết toán. Đề nghị có biện pháp quyết liệt hơn đối với những công trình hoàn thành chậm quyết toán.

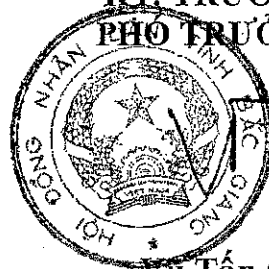
- Kiểm soát các nhiệm vụ chi chưa chặt chẽ, thường xuyên dẫn đến một số nhiệm vụ chi bổ sung có mục tiêu phải trả lại ngân sách trung ương 68,86 tỷ đồng, cấp huyện trả lại ngân sách cấp tỉnh 66,76 tỷ đồng sau khi kết luận của Kiểm toán nhà nước và Bộ Tài chính.

Ban Kinh tế - Ngân sách báo cáo kết quả thẩm tra dự thảo Nghị quyết phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2020, đề nghị đại biểu HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng;
- Lưu: VT, CTHĐND_{P.Yên}.

**TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH
KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Vũ Tấn Cường